

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 34- 2024

Số ra ngày 19/8/2024

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

| | |
|--|----|
| ➤ TỔNG QUAN KINH TẾ | 2 |
| ➤ TỔNG QUAN NGÀNH | 3 |
| ➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ | 4 |
| ❖ Xuất khẩu hàng hóa tăng tốc, đạt kỷ lục hơn 36 tỷ USD trong tháng 7/2024 | 4 |
| ❖ Tình hình thị trường tài chính tiền tệ | 7 |
| ➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH | 8 |
| ➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM | 11 |
| ❖ Kim ngạch xuất khẩu cà phê 7 tháng tăng 33,5% so với cùng kỳ năm ngoái | 11 |
| ❖ Xuất khẩu gạo dự báo tiếp tục thuận lợi trong những tháng cuối năm | 14 |
| ❖ Nhập khẩu xăng dầu tăng nhẹ trong 7 tháng đầu năm 2024 | 17 |
| ❖ Xuất khẩu cao su mang về 1,4 tỷ USD sau 7 tháng đầu năm 2024 | 20 |
| ❖ Nhập khẩu phân bón tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024 | 24 |
| ❖ Tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm tháng thứ 2 liên tiếp | 27 |

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Tuần vừa qua, các thông tin công bố cho thấy kinh tế toàn cầu đã xuất hiện những tín hiệu khả quan với lạm phát tại Mỹ chậm lại,

Tại Mỹ: Theo Bộ Lao động Mỹ, mặc dù giá tiêu dùng của nước này đã tăng trở lại trong tháng 7/2024, nhưng lạm phát vẫn trong xu hướng dần chậm lại. Theo đó, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Mỹ tháng 7/2024 tăng 0,2% so với tháng trước, sau khi giảm 0,1% vào tháng 6/2024; So với cùng kỳ năm ngoái, tính đến tháng 7/2024, CPI tăng 2,9%, sau khi tăng 3,0% vào tháng 6. Không tính thực phẩm và năng lượng dễ biến động, CPI lõi tháng 7/2024 tăng 0,2% so với tháng trước, sau khi tăng 0,1% vào tháng 6/2024; So với cùng kỳ năm ngoái, tính đến tháng 7, CPI lõi tăng 3,2%, mức tăng thấp nhất kể từ tháng 4/2021, sau mức tăng 3,3% của tháng 6/2024. Như vậy, lạm phát giá tiêu dùng tại Mỹ đã giảm đáng kể so với mức đỉnh 9,1% vào tháng 6/2022 và đang tiến dần tới mục tiêu 2% của ngân hàng trung ương Mỹ. Lạm phát có xu hướng giảm, cùng với thị trường việc làm đang yếu đi, Fed được kỳ vọng sẽ bắt đầu hạ lãi suất vào tháng 9/2024.

Tại Trung Quốc: Các thông tin công bố cho thấy kinh tế Trung Quốc có những dấu hiệu trái chiều. Theo đó, tăng trưởng doanh số bán lẻ tháng 7/2024 mang lại tín hiệu tích cực cho nền kinh tế khi tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước và tăng từ mức 2% trong tháng 6/2024, đánh dấu hoạt động thương mại bán lẻ tăng tháng thứ 18 liên tiếp. Điều này cho thấy chính sách tăng cường hỗ trợ lĩnh vực tiêu dùng của Trung Quốc đang dần phát huy hiệu quả. Bán lẻ tăng đã thúc đẩy giá tiêu dùng tại Trung Quốc tăng nhanh hơn dự kiến trong tháng 7/2024, mặc dù giá của nhà sản xuất vẫn tiếp tục giảm: Tỷ lệ lạm phát của Trung Quốc tháng 7/2024 đã tăng lên 0,5% từ mức 0,2% vào tháng 6, cao hơn dự báo tăng 0,3% và là mức cao nhất kể từ tháng 2/2024. Đây là tháng thứ 6 liên tiếp lạm phát tăng. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều bất ổn từ thị trường bất động sản tiếp tục khó khăn, đến sản xuất công nghiệp suy yếu. Trong đó, giá nhà mới tại 70 thành phố lớn của Trung Quốc tháng 7/2024 giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2023, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 6/2015, là dấu hiệu cho thấy cuộc khủng hoảng bất động sản ngày càng tồi tệ mặc dù chính phủ Trung Quốc liên tục nỗ lực ổn định lĩnh vực này. Sản lượng công nghiệp tăng trưởng chậm lại còn 5,1% trong tháng 7/2024 từ mức 5,3% trong tháng 6/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, sản lượng công nghiệp của Trung Quốc tăng 5,9%. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp tại Trung Quốc tháng 7/2024 tăng lên 5,2%, sau khi giữ nguyên ở mức 5% trong ba tháng trước đó.

Tại châu Âu: Theo công bố ngày 14/8/2024 của Eurostat, GDP của Khu vực đồng Euro quý II/2024 tăng 0,3% so với quý trước, tương đương quý trước đó và ước tính sơ bộ. So với cùng kỳ năm trước, GDP quý II/2024 ở Khu vực đồng Euro tăng 0,6%, mức tăng cao nhất trong năm quý vừa qua. Trong khi thị trường lao động khu vực vẫn ổn định khi số lượng người có việc làm tăng 0,2% so với quý trước lên 170,183 triệu trong quý II/2024, chậm lại đôi chút so với mức tăng 0,3% trong quý trước. Tuy nhiên, niềm tin của nhà đầu tư sụt giảm với Chỉ số ZEW về Tâm lý kinh tế của Khu vực đồng Euro tiếp tục giảm mạnh trong tháng 8/2024, giảm 25,8 điểm xuống mức thấp nhất trong 9 tháng là 17,9, thấp hơn nhiều so với dự báo là 35,4. Đây là tháng thứ hai liên tiếp chỉ số ZEW giảm, trong bối cảnh triển vọng kinh tế và định hướng của các chính sách tiền tệ vẫn chưa ổn định. Eurostat đã dự báo kinh tế Khu vực đồng Euro sẽ tăng trưởng 0,8% trong năm 2024.

II. Kinh tế trong nước

Kinh tế Việt Nam tiếp tục có tín hiệu khả quan khi hoạt động xuất khẩu tháng 7/2024 tăng vượt dự báo. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 70,11 tỷ USD, tăng 9,4% so với tháng trước và tăng tới 22,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tháng 7/2024 đạt mức kỷ lục 36,23 tỷ USD, tăng 7,7% so với tháng trước và tăng 20,2% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn 300 triệu USD so với số liệu ước tính trước đó. Trong khi đó, nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2024 đạt 33,88 tỷ USD, tăng 11,2% so với tháng trước và tăng 25% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của cả nước đạt 440,45 tỷ USD, tăng 17,2% (tương ứng tăng 64,66 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 227,5 tỷ USD, tăng 16% (tương ứng tăng 31,34 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 212,96 tỷ USD, tăng 18,5% (tương ứng tăng 33,32 tỷ USD). Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất siêu 14,53 tỷ USD. Như vậy, tính đến hết tháng 7/2024, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã cao hơn kỳ vọng.

Trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường, Bộ Công Thương đã và đang tập trung triển khai nhiều giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu, trong đó chú trọng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thúc đẩy tận dụng các Hiệp định FTA. Bộ Công Thương đã và đang hỗ trợ doanh nghiệp các địa phương tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm phát triển các thị trường trong nước và xuất khẩu như tham gia các hoạt động hội chợ triển lãm, kết nối giao thương giữa nhà cung ứng với doanh nghiệp mua hàng, các nhà phân phối quốc tế và nhà nhập khẩu nước ngoài trực tiếp và trực tuyến; Chỉ đạo hệ thống Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài thúc đẩy công tác nghiên cứu thị trường; phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ tổ chức các Hội nghị, Hội thảo theo hình thức trực tuyến nhằm phổ biến thông tin thị trường nhập khẩu (nhu cầu, thị hiếu, tiêu chuẩn chất lượng...), kết nối cung cầu, xúc tiến thương mại, thúc đẩy xuất khẩu; Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Ngoại giao trong công tác đàm phán mở cửa thị trường xuất khẩu, đặc biệt cho các mặt hàng trái cây và sản phẩm trồng trọt.

Kỳ vọng với sự nỗ lực của Bộ Công Thương và các bộ ngành liên quan, sự chủ động và năng động của các doanh nghiệp, hoạt động thương mại của Việt Nam trong các tháng cuối năm 2024 sẽ tiếp tục sôi động, kim ngạch xuất khẩu cả năm 2024 sẽ vượt mục tiêu tăng 6% của ngành Công Thương, trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm 3.500 – 3.700 đồng/kg so với tuần trước, xuống còn 116.000 – 117.000 đồng/kg. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 979,4 nghìn tấn, trị giá 3,6 tỷ USD, giảm 12,4% về lượng nhưng tăng 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái nhờ giá xuất khẩu tăng 52,3% so với cùng kỳ năm 2023, lên mức 3.682 USD/tấn.

- Tuần qua, giá một số loại lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long tăng khá mạnh từ 600 – 1.000 đồng/kg so với tuần trước, giao dịch diễn ra khá sôi động. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng 8,3% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt gần 5,3 triệu tấn với trị giá gần 3,34 tỷ USD. Xu hướng tăng nhập khẩu gạo của nhiều thị trường lớn, truyền thống của Việt Nam, như Indonesia, Philippin, Singapore... là động lực quan trọng cho hoạt động xuất khẩu gạo những tháng cuối năm nay.

- Giá dầu thế giới có xu hướng tăng do tồn kho dầu của Mỹ tiếp tục giảm và thị trường đang theo dõi diễn biến xung đột ở Trung Đông có thể lan rộng, điều này có thể hạn chế nguồn cung dầu toàn cầu và hỗ trợ giá. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 6,2 triệu tấn, trị giá gần 5,0 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

- Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 912.725 tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, giảm 7,5% về lượng nhưng tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá bình quân xuất khẩu cao su trong 7 tháng đầu năm đạt 1.551 USD/tấn, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá phân bón thế giới tăng nhẹ từ 2 – 4,5 USD/tấn trong tuần qua. Nhu cầu tiêu thụ phân bón tại thị trường trong nước vẫn chậm chưa được cải thiện tại các khu vực. Việt Nam đã nhập khẩu hơn 2 triệu tấn phân bón sau 7 tháng đầu năm 2024, trị giá 980,5 triệu USD, tăng 55,5% về lượng và tăng 46,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón giảm gần 6% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó, các chủng loại chính như SA, Kali, NPK và Urea đều giảm, chỉ có DAP tăng nhẹ.

- Tháng 7/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm tháng thứ 2 liên tiếp do xuất khẩu sầu riêng và nhiều loại trái cây khác chậm lại. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 552,26 triệu USD, giảm 17,6% so với tháng trước, nhưng tăng 36,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 3,88 tỷ USD, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Xuất khẩu hàng hóa tăng tốc, đạt kỷ lục hơn 36 tỷ USD trong tháng 7/2024

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt 70,11 tỷ USD, tăng 9,4% so với tháng trước và tăng tới 22,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2024 đạt kỷ lục 36,23 tỷ USD, tăng 7,7% so với tháng trước và tăng 20,2% so với cùng kỳ năm ngoái, cao hơn 300 triệu USD so với ước tính trước đó. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa trong tháng 7/2024 cũng đạt tới 33,88 tỷ USD, tăng 11,2% so với tháng trước và tăng 25% so với cùng kỳ năm 2023.

Như vậy, từ đầu năm đến hết tháng 7/2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của cả nước đạt 440,45 tỷ USD, tăng 17,2% (tương ứng tăng 64,66 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 227,5 tỷ USD, tăng 16% (tương ứng tăng 31,34 tỷ USD) và nhập khẩu đạt 212,96 tỷ USD, tăng 18,5% (tương ứng tăng 33,32 tỷ USD).

Cán cân thương mại trong tháng 7 xuất siêu 2,35 tỷ USD và tính chung 7 tháng đầu năm 2024 xuất siêu 14,53 tỷ USD.

Năm 2024, ngành Công Thương đặt mục tiêu xuất khẩu hàng hoá tăng khoảng 6%; cán cân thương mại tiếp tục duy trì trạng thái thặng dư. Đến thời điểm hiện tại, tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa đã cao hơn kỳ vọng và có khả năng vượt mục tiêu đề ra trong năm nay.

Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa từ các đối tác thương mại chính của Việt Nam, đặc biệt là Mỹ, EU phục hồi mạnh là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta khởi sắc trong những tháng đầu năm 2024 cũng như dự kiến trong thời gian tới.

Với thị trường Mỹ - thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường này sau khi giảm vào năm ngoái đã phục hồi và tăng 25% lên mức 66,4 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm nay.

Theo đánh giá của chuyên gia, các doanh nghiệp bán lẻ tại Mỹ đang kết thúc giai đoạn giải phóng hàng tồn kho và quay trở lại đặt hàng. Đơn cử như, Nike, báo cáo mới nhất cho thấy lượng hàng tồn kho đã giảm 11% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, thu nhập của người dân Mỹ đang tăng trở lại. Ngay cả môi trường lãi suất cao cũng không là trở ngại quá lớn bởi chỉ ảnh hưởng tới các khoản vay mới, còn với các khoản vay cũ, thông thường người dân ở Mỹ sẽ vay một khoản vay với kỳ hạn dài và lãi suất cố định.

Mặt khác, một bộ phận người dân Mỹ có tiền nhàn rỗi đầu tư vào các quỹ về chứng khoán, hưu trí hay gửi tiết kiệm nên việc lãi suất cao thì thu nhập từ đầu tư của người dân Mỹ tăng lên và có tác động thúc đẩy tiêu dùng.

Trong khi đó, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam kỳ vọng sẽ mở rộng thị phần tại thị trường Mỹ trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc gia tăng, đặc biệt là khi cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ đang cận kề.

Theo số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ (USITC), kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Mỹ trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 1.564 tỷ USD, tăng 3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 7 về cung cấp hàng hóa cho Mỹ với kim ngạch đạt 64,14 tỷ USD, tăng tới 25,5% so với cùng kỳ năm ngoái và nằm trong nhóm các nhà cung cấp có tốc độ tăng trưởng lớn nhất vào Mỹ, chiếm 4,1% tổng nhập khẩu hàng hóa của Mỹ. Trong khi đó, Trung Quốc đứng vị trí thứ ba về xuất khẩu hàng hóa vào Mỹ với kim ngạch đạt 195,08 tỷ USD, giảm 2,5%.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU cũng tăng tới 16,7% trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 29,57 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu tới nhiều thị trường trong khối tăng trưởng ở mức cao như Hà Lan tăng 28,9%, Bỉ tăng 14,8%, Tây Ban Nha tăng 20,1%... Đáng chú ý, xuất khẩu tới Slovakia tăng tới 73,7%, Hungary tăng 66%, CH Séc tăng 73,6%, Ai Len tăng 108%... Sau 4 năm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) có hiệu lực (01/8/2020 – 01/8/2024), xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đã tăng mạnh mẽ, đưa Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn nhất của EU trong số các nước ASEAN.

Ngoài hai thị trường kể trên, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc cũng tăng 5% trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 32,57 tỷ USD. Nhu cầu hàng hóa của Trung Quốc yếu do tăng trưởng kinh tế chậm lại là nguyên nhân chính khiến cho tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường này ở mức thấp so với các đối tác thương mại hàng đầu khác.

Kim ngạch xuất khẩu 7 tháng sang một số thị trường khác cũng tăng như: ASEAN tăng 12,7%, đạt 21,2 tỷ USD; Hàn Quốc tăng 9,6%, đạt 14,48 tỷ USD; Nhật Bản tăng 4,8%, đạt 13,73 tỷ USD; Ấn Độ tăng 15,2%; Anh tăng 23,4%...

Về thị trường nhập khẩu: Trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc chậm lại thì nhập khẩu hàng hóa từ thị trường này về Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 lại tăng mạnh 35,6%, đạt 79,6 tỷ USD. Điều này khiến cho nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc tăng lên mức 47 tỷ USD so với 27,68 tỷ USD của cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu hàng hóa từ Hàn Quốc cũng tăng 11,7% lên 31,87 tỷ USD. Ngoài ra, Việt Nam cũng chỉ đến 26,5 tỷ USD nhập khẩu hàng hóa từ ASEAN, tăng 13,1%; từ Nhật Bản đạt 12,5 tỷ USD, tăng 5,4%...

Để hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược, cơ cấu lại các ngành lĩnh vực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong toàn ngành. Đẩy mạnh cải cách thể chế và khơi thông nguồn lực; tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp khôi phục sản xuất kinh doanh; quyết liệt thực hiện các dự án quan trọng, công trình trọng điểm.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh đàm phán, đàm phán nâng cấp và ký kết có chọn lọc các FTA mới, tận dụng triệt để, hiệu quả các ưu đãi do các Hiệp định thương mại tự do đã ký mang lại để mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu; đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng, hạn chế sự phụ thuộc vào một số thị trường.

Đồng thời, thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, cảnh báo sớm và giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế, chủ động bảo vệ lợi ích hợp pháp của các ngành sản xuất trong nước và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp, người dân; đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa và phát triển thương hiệu Việt; phát triển mạnh thương mại điện tử và sự gắn kết giữa thương mại điện tử với các loại hình hoạt động thương mại.

Tiếp tục theo dõi thông tin kịp thời cho các Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp về những diễn biến của thị trường xuất khẩu để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp, định hướng tìm kiếm đơn hàng từ các thị trường; duy trì đều đặn các hội nghị giao ban xúc tiến thương mại với hệ thống Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài. Đồng thời, chỉ đạo hệ thống Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình thị trường nước ngoài; các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của thị trường nước ngoài có thể tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và khuyến nghị đối với các địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

Đặc biệt, đẩy nhanh tiến độ và nỗ lực để kết thúc sớm đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và UAE. Triển khai đa dạng các hình thức cả trực tiếp và trực tuyến để giới thiệu các lợi thế, ưu đãi từ các Hiệp định FTA đã thực thi để tận dụng tốt cơ hội từ các Hiệp định.

Tiếp tục đổi mới hoạt động xúc tiến thương mại, trong đó tập trung thúc đẩy ở mức cao nhất chương trình chuyển đổi số trong các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu.

Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với một số đối tác chính trong 7 tháng đầu năm 2024

| STT | Thị trường | Tháng 7/2024 (nghìn USD) | | So với tháng 6/2024 (%) | | 7 tháng năm 2024 (nghìn USD) | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|-----|-------------|-----------------------------|------------|----------------------------|--------------|---------------------------------|------------|--------------------------------|--------------|
| | | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Xuất khẩu | Nhập khẩu | Xuất khẩu | Nhập khẩu |
| 1 | Mỹ | 11.288.615 | 1.339.796 | 7,7 | 9,1 | 66.404.800 | 8.455.668 | 25,0 | 5,0 |
| 2 | Trung Quốc | 4.728.196 | 12.808.386 | -8,1 | 10,7 | 32.568.072 | 79.615.316 | 5,0 | 35,6 |
| 3 | Hàn Quốc | 2.250.285 | 5.097.840 | 13,3 | 2,8 | 14.476.448 | 31.872.114 | 9,6 | 11,7 |
| 4 | Nhật Bản | 2.313.686 | 1.884.773 | 21,1 | 11,6 | 13.727.977 | 12.522.150 | 4,8 | 5,4 |
| 5 | Hà Lan | 1.115.833 | 70.954 | -2,8 | 30,3 | 7.262.780 | 418.852 | 28,9 | 15,0 |
| 6 | Hồng Kông | 977.575 | 91.493 | -24,9 | 16,0 | 6.980.106 | 654.685 | 40,5 | -37,6 |
| 7 | Ấn Độ | 997.082 | 495.931 | 23,3 | 20,1 | 5.372.079 | 3.304.314 | 15,2 | -9,2 |
| 8 | Thái Lan | 696.839 | 1.176.964 | 17,2 | 19,8 | 4.600.512 | 6.749.412 | 8,8 | 0,1 |
| 9 | Đức | 763.893 | 361.694 | 20,3 | 18,9 | 4.581.378 | 2.118.528 | 4,8 | 0,6 |
| 10 | Anh | 740.115 | 70.852 | 29,1 | 9,9 | 4.313.526 | 440.403 | 23,4 | -4,3 |
| 11 | Australia | 614.041 | 791.732 | 7,5 | 37,5 | 3.760.982 | 4.470.601 | 32,1 | -10,9 |
| 12 | Canada | 583.324 | 85.664 | 11,6 | 42,1 | 3.635.491 | 445.378 | 12,2 | 31,0 |
| 13 | Indonesia | 484.794 | 884.775 | 11,6 | -5,6 | 3.465.487 | 5.674.050 | 19,5 | 12,0 |
| 14 | Philippin | 520.573 | 177.554 | 32,0 | 12,7 | 3.446.714 | 1.455.565 | 18,0 | 13,7 |
| 15 | UAE | 540.941 | 84.584 | 16,3 | 15,2 | 3.372.567 | 519.990 | 51,0 | 25,6 |
| 16 | Đài Loan | 460.224 | 2.077.456 | 5,4 | 20,1 | 3.201.835 | 12.369.929 | 20,7 | 19,0 |
| 17 | Mexico | 532.444 | 79.387 | 31,4 | 5,0 | 3.169.587 | 536.643 | 23,7 | 16,4 |
| 18 | Campuchia | 457.976 | 272.778 | 4,5 | 22,0 | 3.064.464 | 2.958.413 | 3,4 | 28,2 |
| 19 | Malaysia | 429.795 | 733.075 | -6,0 | 13,1 | 3.045.959 | 5.462.888 | 6,5 | 29,4 |
| 20 | Singapore | 461.885 | 461.527 | 14,5 | 34,3 | 2.975.444 | 2.949.902 | 26,7 | 1,0 |
| 21 | Italia | 413.851 | 195.838 | 7,2 | 17,1 | 2.953.905 | 1.079.463 | 7,7 | 12,6 |
| 22 | Tây Ban Nha | 384.727 | 76.032 | 24,8 | 28,1 | 2.353.399 | 394.307 | 20,1 | 4,5 |
| 23 | Bỉ | 341.028 | 53.118 | 0,5 | -4,0 | 2.193.913 | 366.557 | 14,8 | 2,3 |
| 24 | Pháp | 351.476 | 157.862 | 26,0 | 2,0 | 1.928.162 | 1.041.489 | 3,5 | 12,7 |
| 25 | Ba Lan | 261.891 | 40.238 | 10,0 | 18,3 | 1.715.985 | 231.857 | 26,6 | 18,9 |
| 26 | Braxin | 212.049 | 414.721 | 17,5 | 43,7 | 1.530.467 | 3.063.417 | 3,9 | 28,1 |
| 27 | Nga | 194.547 | 204.075 | 3,0 | 30,3 | 1.365.868 | 1.376.017 | 46,7 | 44,6 |
| 28 | Áo | 217.021 | 37.118 | 48,2 | -12,4 | 1.247.420 | 239.925 | -19,0 | 3,5 |
| 29 | Thổ Nhĩ Kỳ | 150.168 | 29.077 | 10,6 | -18,0 | 1.078.253 | 246.343 | -0,7 | 1,9 |
| 30 | Slovakia | 220.798 | 7.747 | 46,3 | 108,5 | 948.182 | 31.240 | 73,7 | -23,2 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND giảm trên thị trường chính thức và tự do. Tại VCB, tỷ giá USD/VND giảm 150 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,59%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra, xuống mức 24.820 – 25.190 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2024, tỷ giá USD/VND tăng 695 đồng/USD (tương đương mức tăng 2,84%).

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND giảm 100 đồng/USD chiều mua vào và giảm 150 đồng/USD chiều bán ra, xuống mức 25.550 – 25.600 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Ngày 15/8/2024, giá mua USD thấp nhất ở mức 24.820 VND/USD; cao nhất ở mức 24.900 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá bán USD ở mức thấp nhất là 25.190 đồng/USD; mức cao nhất là 25.350 đồng/USD.

Tại Sở Giao dịch NHNN, tỷ giá USD mua vào ổn định ở mức 23.400 đồng/USD và thấp hơn 2.067 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán duy trì ổn định trong 17 tuần liên tiếp, ở mức 25.450 đồng/USD và thấp hơn so với mức giá trần 17 đồng/USD.

Giá bán một số ngoại tệ tại NHTM (Theo giá bán của VCB)

| Mã NT | Ngày 15/8/2024 | So với tuần trước (%) | So với đầu năm 2023 (%) | So với đầu năm 2022 (%) | So với đầu năm 2021 (%) |
|-----------|----------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| AUD | 16.766,67 | 0,64 | -0,69 | 3,70 | 0,46 |
| CAD | 18.535,41 | -0,39 | -0,81 | 5,80 | 2,27 |
| CHF | 29.392,21 | -1,38 | 0,40 | 14,91 | 16,62 |
| EUR | 28.321,12 | 0,15 | 2,63 | 10,81 | 6,94 |
| GBP | 32.590,42 | 0,49 | 3,38 | 13,82 | 4,01 |
| HKD | 3.262,24 | -0,65 | 3,08 | 6,67 | 9,96 |
| JPY | 174,35 | -1,60 | -1,56 | -5,82 | -13,32 |
| KRW | 19,32 | 0,99 | -1,48 | -0,57 | -3,30 |
| MYR | 5.722,38 | 0,64 | 6,94 | 5,99 | 4,35 |
| SGD | 19.311,24 | 0,15 | 3,18 | 8,46 | 13,39 |
| THB | 725,02 | 0,54 | -0,14 | 3,56 | 3,89 |
| USD | 25.190 | -0,59 | 2,84 | 6,42 | 10,00 |
| Tỷ giá TT | 24.254 | -0,03 | 1,70 | 2,75 | 4,87 |

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 15/8/2024 là 24.254 đồng/USD, giảm 8 đồng/USD (tương đương mức giảm 0,03%) so với mức công bố tuần trước; so với đầu năm 2024 tăng 406 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,7%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 15/8/2024 là 25.465 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.041 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND giảm nhờ xu hướng giảm trở lại của đồng USD. Tại Mỹ, phần đông các thành viên thị trường nghiêng về kịch bản lần giảm lãi suất đầu tiên của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) có thể xuất hiện vào kỳ họp tháng 9, với mức cắt giảm 50 điểm cơ bản (bps) thay vì 25 bps như kỳ vọng trước đó. Sức mạnh đồng USD điều chỉnh giảm về quanh ngưỡng 103 điểm.

Trong nước, các số liệu kinh tế vĩ mô tháng 7/2024 được công bố bởi Tổng cục Thống kê cho thấy các điểm tích cực là mức vốn đăng ký và giải ngân FDI tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhu cầu ngoại tệ trong nước không lớn, khi các doanh nghiệp đã nhập khẩu nguồn tư vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn trước; kim ngạch xuất nhập khẩu ghi nhận thặng dư khả quan.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước điều hành linh hoạt thị trường mở và can thiệp hợp lý trên thị trường liên ngân hàng đã giúp thu hẹp mức chênh lệch lãi suất, giúp cho tỷ giá hạ nhiệt.

Với kỳ vọng Fed sớm cắt giảm lãi suất cùng cường độ và mức độ nhiều hơn; đồng thời, trong nước có thể ghi nhận dòng ngoại tệ tích cực, VND có thể thu hẹp mức giảm giá dao động quanh 3-4% so với USD. Đây vẫn được coi là mức mất giá hợp lý so với nhiều nước trong khu vực.

Thế giới: Tuần qua, đồng USD giảm so với các đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng NZD, JPY.

Chỉ số US Dollar Index (DXY), đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 102,627 điểm, giảm 0,56 điểm so với tuần trước.

Giới chức Fed đã phát tín hiệu sẵn sàng nới lỏng chính sách tiền tệ, dù họ vẫn thận trọng không cam kết về mốc thời gian cũng như tốc độ hạ lãi suất. Hiện tại, thị trường tài chính chắc chắn rằng Fed sẽ cắt giảm lãi suất tại cuộc họp vào ngày 17 - 18/9, tuy nhiên chưa thể biết mức giảm sẽ là bao nhiêu.

Theo công cụ FedWatch của CME Group, các nhà đầu tư đang phân vân giữa hai lựa chọn giảm 25 và 50 điểm cơ bản (bps). Ngoài ra, các nhà đầu tư còn kỳ vọng Fed sẽ giảm 100 bps vào cuối năm nay.

Tỷ giá EUR /USD tăng 0,7% so với tuần trước, theo đó 1,1007 USD đổi 1 EUR. Đồng USD giảm giá so với các đồng tiền ngoại tệ khác, giúp đồng EUR đạt đỉnh gần 8 tháng, sau khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Mỹ cho thấy lạm phát đang hạ nhiệt, củng cố kỳ vọng rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sắp cắt giảm lãi suất.

Ở nơi khác, tỷ giá GBP/USD tăng 1,1% so với tuần trước, USD/NZD tăng 0,12%, USD/JPY tăng 0,59%, trong khi tỷ giá USD/CAD giảm 0,12%.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

| Cặp tỷ giá | Ngày 15/8/2024 | So với tuần trước (%) | So với đầu năm 2024 (%) | So với đầu năm 2023 (%) | So với đầu năm 2022 (%) |
|------------|----------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Eur/USD | 1,1007 | 0,70 | 0,44 | 4,14 | -2,71 |
| GBP/USD | 1,28286 | 1,10 | 1,58 | 7,00 | -5,22 |
| USD/INR | 83,98009 | 0,05 | 0,83 | 1,37 | 12,77 |
| USD/AUD | 1,5128563 | -1,09 | 2,17 | 2,62 | 8,68 |
| USD/CAD | 1,3717553 | -0,12 | 2,92 | 0,60 | 7,32 |
| USD/ZAR | 18,073644 | -1,75 | -2,77 | 6,65 | 13,41 |
| USD/NZD | 1,6675463 | 0,12 | 4,31 | 4,49 | 12,81 |
| USD/JPY | 147,49676 | 0,59 | 3,83 | 12,81 | 27,33 |
| USD/SGD | 1,3177866 | -0,72 | -0,70 | -1,77 | -3,01 |
| USD/CNY | 7,1631359 | -0,22 | 0,35 | 3,87 | 12,38 |

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Đề xuất đầu tư 3.600 tỷ đồng xây 10,3 km cao tốc Bắc Ninh - Phả Lại

UBND tỉnh Bắc Ninh vừa có công văn gửi Bộ Giao thông vận tải (GTVT) liên quan đến việc đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Ninh - Phả Lại, đoạn từ đường Vành đai 4 đến Quốc lộ 18.

Đây là Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Quốc lộ 18, đoạn từ nút giao Yên Giả (đường vành đai 4) đến Quốc lộ 18 cũ, tỉnh Bắc Ninh dài 10,3 km với điểm đầu - Km0+00 (giao với đường vành đai 4); điểm cuối - Km10+300 (giao với Quốc lộ 18).

Hướng tuyến của Dự án triển khai theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 8/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Dự án có quy mô mặt cắt ngang rộng 100 m nhưng trong giai đoạn này, UBND tỉnh Bắc Giang đề xuất thực hiện giải phóng mặt bằng theo mặt cắt quy hoạch (100 m), đầu tư đường song hành hai bên với mặt cắt ngang mỗi bên nền đường rộng 12 m, mặt đường rộng 11 m.

Kinh phí thực hiện Dự án vào khoảng 3.600 tỷ đồng từ ngân sách tỉnh Bắc Ninh và các nguồn hợp pháp khác.

Hà Nội: 2.384 tỷ đồng xây nút giao khác mức giữa Vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng TP. Hà Nội đang lựa chọn nhà thầu thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường Vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức, với tổng mức đầu tư 2.384,242 tỷ đồng.

Hiện tại, Gói thầu số 28 Lập thiết kế bản vẽ thi công (bao gồm cả lập ứng dụng mô hình thông tin công trình (BIM)) và thi công toàn bộ công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật và mua sắm, lắp đặt thiết bị công trình có giá 1.678,273 tỷ đồng, được đấu thầu rộng rãi qua mạng, đóng/mở thầu ngày 30/8/2024.

Mục tiêu đầu tư Dự án nhằm hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, phục vụ nhu cầu lưu thông hàng hóa, sản xuất và nhu cầu đi lại, góp phần đẩy nhanh tốc độ hình thành các khu đô thị trong khu vực...

Hải Dương chấp thuận nhà đầu tư Tổ hợp dịch vụ thương mại Đức Việt

Công ty CP Xuất nhập khẩu nông sản Đức Việt vừa được UBND tỉnh Hải Dương quyết định chấp thuận là nhà đầu tư thực hiện Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại Đức Việt.

Dự án có tổng vốn đầu tư 92,99 tỷ đồng, tổng diện tích khoảng 22.517 m². Quy mô hoạt động bao gồm: kinh doanh hàng nông sản, nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi với công suất 25.000 tấn/năm; kinh doanh dụng cụ thể dục, thể thao, thiết bị điện tử, điện lạnh (10.000 sản phẩm/năm); kinh doanh dịch vụ làm đẹp, vui chơi, giải trí (công suất 7.500 lượt khách/năm). Dự án có thời hạn hoạt động 30 năm; tiến độ thực hiện trong vòng 36 tháng.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

Tiếp nhận hồ sơ điều tra ván sọt gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc và Thái Lan

Ngày 29/7/2024, Cục Phòng vệ thương mại (Cơ quan điều tra) tiếp nhận Hồ sơ của công ty là đại diện cho ngành sản xuất trong nước (Bên yêu cầu) yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm ván sọt gỗ nhập khẩu có xuất xứ từ Trung Quốc và Thái Lan.

Ngày 13/8/2024, Cơ quan điều tra xác nhận Hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định của pháp luật về phòng vệ thương mại.

Các bước tiếp theo:

Trong thời hạn 45 ngày, tính từ ngày xác nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; Cơ quan điều tra sẽ thẩm định hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét tiến hành điều tra hoặc không tiến hành điều tra vụ việc.

Nội dung thẩm định Hồ sơ bao gồm:

(i) Xác định tư cách đại diện hợp pháp của ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định của Luật Quản lý ngoại thương;

(ii) Xác định chứng cứ về việc bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành ngành sản xuất trong nước.

Để phục vụ công tác thẩm định, cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp, Cơ quan điều tra đề nghị các doanh nghiệp trong nước sản xuất/kinh doanh hàng hóa tương tự nêu trên cung cấp các thông tin sau:

- Thông tin về doanh nghiệp;
- Ý kiến của công ty về vụ việc (đồng ý, phản đối, không có ý kiến);
- Bất kỳ tài liệu/chứng cứ nào khác mà công ty cho rằng liên quan đến vụ việc.

Thời hạn cung cấp các thông tin nêu trên trước ngày 30 tháng 8 năm 2024.

Đài Loan khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với xi măng, clanhke từ Việt Nam

Theo Cục Phòng vệ thương mại (PVTM), Bộ Công Thương, ngày 12/8/2024 Cục đã nhận được thông tin về việc Đài Loan đã chính thức khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với xi măng và clanhke có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam.

Theo đó, mặt hàng bị điều tra: Xi măng và clanhke được phân loại theo mã hàng hóa nhập khẩu của Đài Loan là 2523.29.90.00.2 và 2523.10.90.00.3; Bên yêu cầu là Hiệp hội các nhà sản xuất xi măng Đài Loan; Ngày khởi xướng 8/8/2024; Thời kỳ điều tra bán phá giá từ ngày 1/7/2023 đến ngày 30/6/2024; Biên độ phá giá cáo buộc với Việt Nam là 16,99%.

Đài Loan khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với xi măng, clanhke từ Việt Nam

Nguyên đơn nêu tên 7 doanh nghiệp của Việt Nam. Ngoài 7 doanh nghiệp này, còn có các doanh nghiệp khác cũng xuất khẩu mặt hàng bị điều tra sang Đài Loan (Trung Quốc).

Quy trình thủ tục điều tra: Cơ quan điều tra Đài Loan bao gồm Cơ quan Quản lý tài chính (MOF) và Cơ quan Quản lý kinh tế (MOEA). Trong đó, MOF là cơ quan có thẩm quyền điều tra hành vi bán phá giá, MOEA là cơ quan điều tra thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

Theo đó, MOF sẽ chọn mẫu điều tra để tính toán biên độ bán phá giá. Các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam được chọn mẫu được coi là bị đơn bắt buộc và phải tham gia vụ việc, trả lời Bản câu hỏi điều tra và cung cấp các thông tin theo yêu cầu của MOF. Các doanh nghiệp này được tính thuế riêng tùy thuộc vào thông tin, dữ liệu cung cấp.

Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ban hành thông báo khởi xướng, tất cả 7 doanh nghiệp được nêu tên và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu khác chưa được nêu tên đều phải gửi xác nhận tham gia để phục vụ việc chọn mẫu. Các doanh nghiệp liên quan nhưng không nộp xác nhận tham gia sẽ bị tính biên độ bán phá giá dựa trên thông tin của Bên yêu cầu hoặc các thông tin sẵn có khác.

Bản công khai Hồ sơ yêu cầu và mẫu xác nhận tham gia có thể được tải về tại: https://web.customs.gov.tw/singlehtml/717?cntld=cus1_179457_717.

MOF và MOEA sẽ phối hợp điều tra theo thẩm quyền, ban hành kết luận sơ bộ, kết luận cuối cùng, thẩm tra tại chỗ, điều trần để xác minh các thông tin phục vụ ra quyết định về hành vi bán phá giá, thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày khởi xướng, doanh nghiệp gửi văn bản nêu ý kiến hoặc cung cấp thông tin về hàng hóa, nội dung thông báo khởi xướng theo địa chỉ: The Customs Administration (MOF), No.13, Tacheng St., Taipei City 103205, Taiwan.

Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị Hiệp hội và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu: Nghiên cứu kỹ Hồ sơ yêu cầu, Thông báo khởi xướng và các hướng dẫn, quy định liên quan; Gửi mẫu xác nhận theo đúng nội dung và thời hạn quy định; Hợp tác đầy đủ, toàn diện để trả lời (các) Bản câu hỏi điều tra, cung cấp thông tin theo yêu cầu của Cơ quan điều tra; Thường xuyên cung cấp thông tin, trao đổi tình hình với Cục Phòng vệ thương mại để nhận được sự hỗ trợ kịp thời.

MẬT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Kim ngạch xuất khẩu cà phê 7 tháng đầu năm 2024 tăng 33,5% so với cùng kỳ năm ngoái

+ **Giá cà phê thế giới giảm khi các nhà xuất khẩu Braxin đẩy mạnh bán ra.**

+ **Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024 đạt 979,4 nghìn tấn, trị giá 3,6 tỷ USD, giảm 12,4% về lượng, nhưng tăng 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.**

Thị trường cà phê thế giới

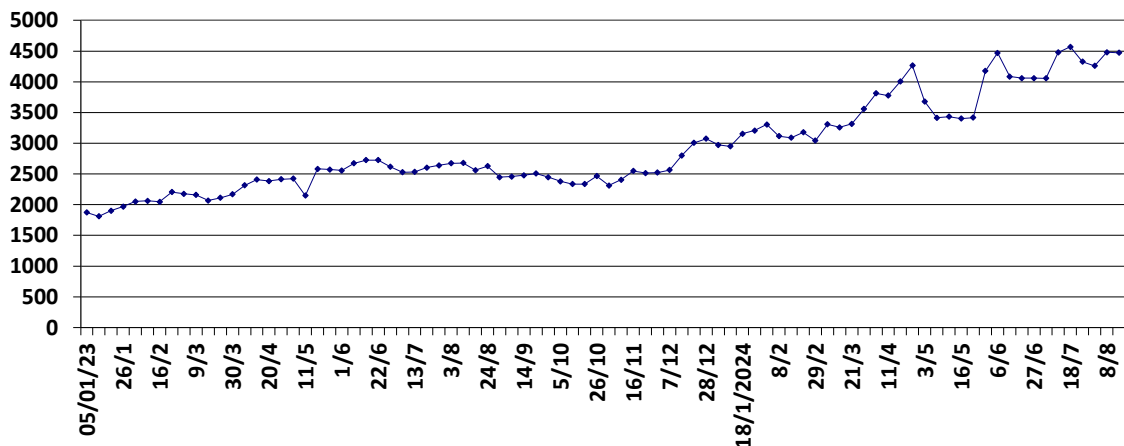
Tuần qua, giá cà phê thế giới trên cả hai sàn kỳ hạn giảm do áp lực vụ mới từ Braxin khi các nhà xuất khẩu đẩy mạnh bán ra. Giá cà phê Robusta giao tháng 9/2024 trong phiên giao dịch ngày 15/8/2024 giảm 0,2% so với tuần trước, xuống 4.472 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 9/2024 trên sàn New York giảm 3,8% so với tuần trước, xuống còn 237,0 UScent/lb.

Tốc độ xuất khẩu Robusta mạnh từ Braxin giúp bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung từ Việt Nam. Theo Hiệp hội xuất khẩu cà phê Braxin (Cecafe), xuất khẩu cà phê Robusta của Braxin trong tháng 7/2024 đã tăng mạnh tới 82,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 900.000 bao (loại 60kg).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, tổng lượng xuất khẩu cà phê nhân tăng 51,88% so với cùng kỳ năm trước, đạt 25,83 triệu bao. Trong đó, gồm 20,65 triệu bao cà phê Arabica, tăng 31,08% và 5,18 triệu bao cà phê Robusta Conilon, tăng tới 313,7%, so với cùng kỳ năm trước.

Theo các chuyên gia, sương giá nhẹ và cục bộ ở Braxin xảy ra mạnh ở khu vực phía Nam nước này, về cơ bản không ảnh hưởng đến khu vực trồng cà phê.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Diễn biến giá

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm so với tuần trước. Trong đó, giá cà phê ngày 15/8/2024 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk, Lâm Đồng và Gia Lai cùng giảm 3.700 đồng/kg so với tuần trước, dao động 116.600 - 117.300 đồng/kg; giá tại Đắk Nông giảm 3.500 đồng/kg so với tuần trước, xuống 117.300 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 15/8/2024

| Thị trường | ĐVT | Ngày 15/8/2024 | Ngày 01/8/2024 | So với tuần trước |
|------------|--------|----------------|----------------|-------------------|
| Đắc Lắc | VNĐ/kg | 117.300 | 121.000 | -3.700 |
| Lâm Đồng | VNĐ/kg | 116.600 | 120.300 | -3.700 |
| Gia Lai | VNĐ/kg | 117.100 | 120.800 | -3.700 |
| Đắk Nông | VNĐ/kg | 117.300 | 120.800 | -3.500 |

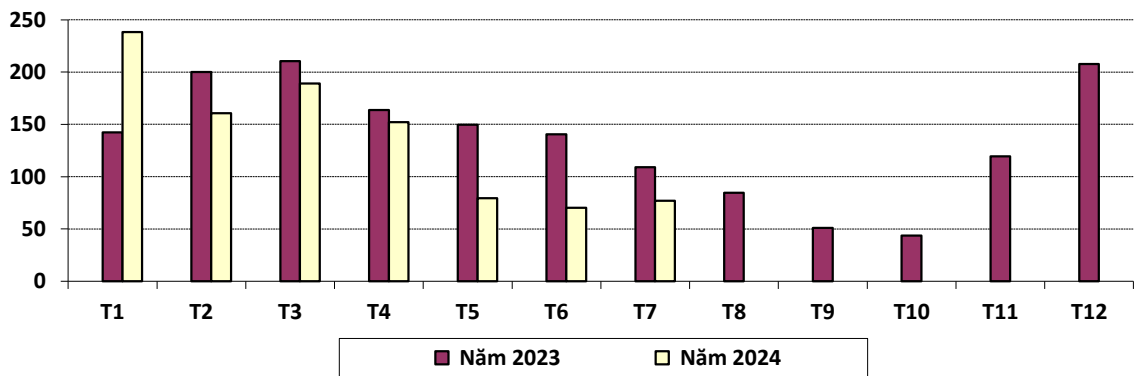
(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt gần 77,0 nghìn tấn, trị giá 381,2 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với tháng 6/2024, so với tháng 7/2023 giảm 29,3% về lượng nhưng lại tăng 23,8% về trị giá.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 979,4 nghìn tấn, trị giá 3,6 tỷ USD, giảm 12,4% về lượng, nhưng tăng 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái nhờ giá xuất khẩu tăng 52,3% so với cùng kỳ năm 2023, lên mức 3.682 USD/tấn.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Thị trường xuất khẩu cà phê 7 tháng đầu năm 2024

Trong tháng 7/2024 và 7 tháng đầu năm 2024, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Mỹ, Nga... đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái do nguồn cung trong nước xuống thấp. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất chiếm 37,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 381,7 nghìn tấn, trị giá trên 1,37 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng nhưng tăng 39,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, lượng xuất khẩu sang một số thị trường giảm như; sang Đức giảm 11,6%; Italia giảm 14,5%; Bỉ giảm 40,5%; Pháp giảm 35,5%; Bồ Đào Nha giảm 8,1%... về lượng so với cùng kỳ năm 2023.

Tương tự, xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Nhật Bản đạt 68,7 nghìn tấn, trị giá 268,4 triệu USD, giảm 1,8% về lượng nhưng tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 57,8 nghìn tấn, trị giá 203,4 triệu USD, giảm 33,2% về lượng nhưng tăng 0,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, lượng xuất khẩu sang một số thị trường khác giảm so với cùng kỳ năm 2023 như: sang Nga giảm 15,3%; Angiêri giảm 45,2%; Ấn Độ giảm 47,2%...

Xuất khẩu cà phê sang một số thị trường lớn giảm trong 7 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên xuất khẩu được bù đắp bởi một số thị trường như: từ Indonesia tăng 50,4%; Philippin tăng 63,7%; Trung Quốc tăng 27,2%; Thái Lan tăng 68,7%; Malaysia tăng 61,7%...

Hiện nay, nguồn cung cà phê của Việt Nam tiếp tục giảm. Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam, tồn kho của Việt Nam chỉ còn khoảng 148.000 tấn cà phê để xuất khẩu trong 2 tháng còn lại của niên vụ 2023/2024 (từ tháng 8 đến hết tháng 9), cho đến khi niên vụ mới bắt đầu thu hoạch vào tháng 10 năm nay.

Dự báo, xuất khẩu cà phê trong ngắn hạn sẽ giảm dần do nguồn cung cạn kiệt. Về dài hạn, xuất khẩu cà phê sẽ phục hồi khi vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2024/2025 bắt đầu và nhu cầu tiêu thụ tăng cao trong mùa lễ hội cuối năm.

Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng đầu năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | |
|-------------|---------------|----------------|-------------------------|-------------|-------------------------|-------------|----------------------|------------------|-----------------------------|-------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 76.982 | 381.167 | 9,7 | 18,2 | -29,3 | 23,8 | 979.353 | 3.607.220 | -12,4 | 33,5 |
| EU | 27.345 | 135.591 | 14,0 | 27,5 | -33,4 | 22,8 | 381.699 | 1.368.916 | -10,7 | 39,0 |
| Đức | 9.251 | 44.321 | 23,3 | 38,0 | 15,3 | 103,6 | 121.500 | 427.746 | -11,6 | 42,2 |
| Italia | 4.494 | 19.315 | -22,5 | -9,4 | -67,1 | -41,4 | 91.082 | 295.586 | -14,5 | 26,0 |
| Tây Ban Nha | 6.450 | 34.104 | 81,0 | 87,1 | -9,3 | 58,1 | 71.734 | 273.304 | 17,8 | 80,9 |
| Hà Lan | 2.163 | 12.143 | -2,3 | 6,4 | -42,9 | 14,6 | 33.501 | 128.771 | 17,5 | 77,8 |
| Bỉ | 2.536 | 12.094 | 30,1 | 57,4 | -30,0 | 31,4 | 28.218 | 98.608 | -40,5 | -9,7 |
| Pháp | 839 | 3.812 | 58,6 | 101,4 | -23,0 | 45,4 | 10.148 | 34.733 | -35,5 | 7,4 |
| Bồ Đào Nha | 393 | 1.822 | -54,1 | -54,0 | -73,5 | -56,5 | 9.459 | 33.707 | -8,1 | 43,8 |
| Hy Lạp | 438 | 2.276 | 20,0 | 36,2 | -43,8 | 15,6 | 5.520 | 20.370 | 2,1 | 64,0 |
| Đan Mạch | 127 | 598 | 195,3 | 237,7 | -14,8 | 60,8 | 894 | 3.127 | -10,4 | 42,4 |
| Phần Lan | 19 | 102 | | | | | 280 | 959 | -52,9 | -61,4 |
| Ba Lan | 505 | 4.140 | -48,4 | -39,2 | -54,4 | -0,7 | 7.396 | 42.636 | -27,6 | 31,0 |
| Hungary | 53 | 575 | 112,0 | 194,0 | | | 334 | 2.492 | -58,1 | -41,2 |
| Rumani | 77 | 289 | -49,3 | -67,8 | -72,9 | -71,1 | 1.633 | 6.876 | -34,7 | 1,6 |
| Nhật Bản | 5.430 | 29.070 | -6,5 | 10,3 | -42,2 | -0,4 | 68.674 | 268.431 | -1,8 | 40,4 |
| Mỹ | 3.155 | 14.294 | -11,9 | -8,7 | -64,2 | -35,7 | 57.811 | 203.415 | -33,2 | 0,5 |
| Nga | 3.794 | 18.992 | -8,8 | -10,6 | -27,1 | 23,6 | 53.321 | 208.785 | -15,3 | 34,4 |
| Indonesia | 1.355 | 8.665 | -46,4 | -42,3 | 276,4 | 328,7 | 42.512 | 169.772 | 50,4 | 101,9 |
| Philippin | 5.834 | 36.219 | 40,5 | 70,6 | 80,0 | 171,1 | 38.406 | 170.004 | 63,7 | 124,1 |
| Trung Quốc | 6.022 | 26.529 | 42,3 | 40,0 | 116,5 | 146,9 | 32.423 | 130.126 | 27,2 | 58,3 |
| Thái Lan | 4.359 | 20.748 | 15,5 | 20,7 | 16,1 | 84,6 | 28.032 | 106.019 | 68,7 | 82,5 |
| Hàn Quốc | 3.113 | 14.474 | 0,1 | 14,6 | -0,7 | 83,4 | 26.281 | 90.151 | 1,2 | 44,6 |
| Angiêri | | 0 | | | | | 25.479 | 83.181 | -45,2 | -18,7 |
| Malaysia | 3.201 | 15.742 | -13,2 | -9,6 | 120,6 | 181,2 | 22.824 | 94.860 | 61,7 | 115,3 |
| Anh | 1.796 | 10.135 | -17,7 | 11,3 | -21,6 | 58,6 | 18.502 | 75.886 | -23,8 | 30,5 |
| Ấn Độ | 1.224 | 3.622 | 62,3 | 44,5 | -49,2 | -35,6 | 11.499 | 35.205 | -47,2 | -19,1 |
| Âi Cập | 129 | 646 | -83,6 | -83,8 | -92,3 | -85,1 | 9.455 | 33.589 | -18,9 | 28,6 |
| Australia | 349 | 1.994 | -15,3 | -12,9 | -63,0 | -32,5 | 8.347 | 32.760 | 5,2 | 53,1 |
| Canada | 388 | 1.999 | -10,4 | 25,6 | -41,3 | 5,5 | 4.226 | 14.541 | -24,2 | 5,4 |
| Ixraen | 394 | 2.800 | 30,9 | 95,7 | 12,3 | 62,1 | 3.084 | 19.202 | -29,5 | 27,3 |
| Myanma | 207 | 827 | -3,7 | -6,5 | -60,2 | -71,7 | 1.518 | 7.193 | -29,3 | -34,7 |
| Chilê | 105 | 581 | -43,9 | -35,3 | -53,1 | -35,1 | 1.286 | 5.049 | -26,9 | 4,4 |
| Campuchia | 141 | 489 | -45,6 | -56,0 | 16,5 | 23,1 | 1.254 | 4.598 | 50,2 | 78,5 |
| Singapore | 104 | 582 | 3,0 | 8,8 | -37,7 | -26,1 | 908 | 4.529 | 10,6 | 14,5 |
| Mexico | 40 | 203 | | | -99,0 | -98,1 | 607 | 1.889 | -97,9 | -97,1 |
| New Zealand | 15 | 112 | 275,0 | 303,3 | -92,3 | -80,8 | 478 | 2.052 | -60,5 | -35,7 |
| Nam Phi | | | | | | | 204 | 834 | -95,8 | -91,6 |
| Lào | 7 | 36 | 0,0 | 5,3 | -46,2 | -43,7 | 83 | 440 | 29,7 | 26,0 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu gạo dự báo tiếp tục thuận lợi trong những tháng cuối năm

+ **Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm trong tuần này trong bối cảnh nhu cầu thấp và đồng Rupee giảm xuống mức thấp kỷ lục, trong khi giá gạo Việt Nam tăng nhẹ.**

+ **Xu hướng tăng nhập khẩu gạo của nhiều thị trường lớn, truyền thống của Việt Nam, như Indonesia, Philippin, Singapore... nhằm phục vụ cho tiêu dùng nội địa là động lực tăng trưởng quan trọng cho hoạt động xuất khẩu gạo những tháng cuối năm nay.**

Thị trường thế giới

Theo *Reuters*, giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ đã giảm trong tuần này trong bối cảnh nhu cầu thấp và đồng Rupee giảm xuống mức thấp kỷ lục, trong khi giá gạo Việt Nam tăng nhẹ.

Gạo 5% tấm của Ấn Độ, nước xuất khẩu hàng đầu thế giới, được báo giá ở mức 539-545 USD/tấn, giảm so với mức 543-551 USD/tấn của tuần trước. Nguyên nhân là do khách hàng tại châu Á và châu Phi đang trì hoãn mua vào vì dự đoán giá sẽ giảm.

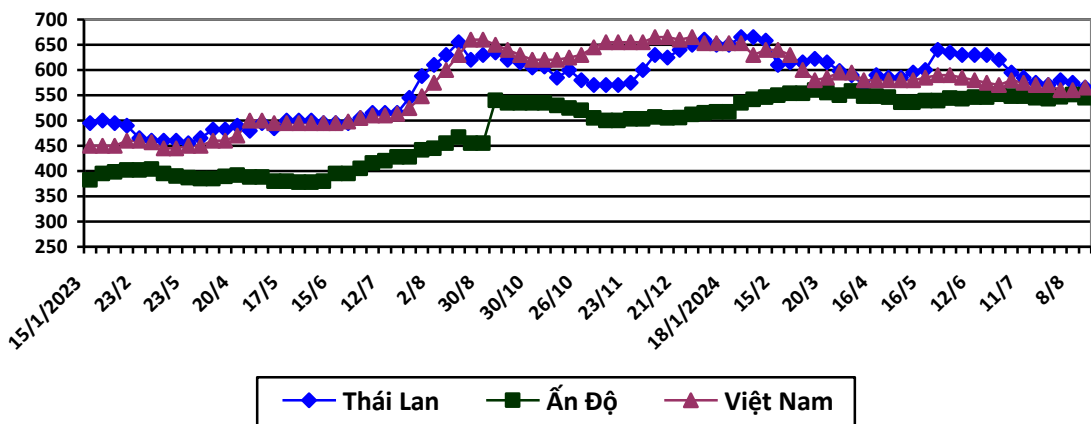
Bên cạnh đó, đồng Rupee Ấn Độ tuần này đã giảm xuống mức thấp kỷ lục, từ đó làm tăng lợi nhuận từ doanh thu xuất khẩu của các công ty xuất khẩu.

Trong khi đó, các thương nhân cho biết gạo 5% tấm của Việt Nam được chào bán ở mức 565 USD/tấn, tăng nhẹ so với mức 560 USD/tấn một tuần trước. Nhu cầu từ các khách hàng Philippin ngày càng tăng, lượng gạo xuất khẩu sang Philippin và Indonesia đã tăng lên trong những ngày gần đây.

Còn tại Thái Lan, gạo 5% tấm được báo giá ở mức 565 USD/tấn, giảm so với mức 570-575 USD/tấn của tuần trước. Các thương nhân cho biết giá giảm một phần do đồng Baht mạnh lên, trong khi nguồn cung đang ổn định nhờ thời tiết thuận lợi.

Trong khi đó, Chính phủ Bangladesh đang gặp nhiều khó khăn để kiểm soát giá gạo trước những bất ổn về chính trị, trong bối cảnh giá gạo trong nước vẫn tăng cao dù vẫn còn nhiều gạo dự trữ.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2023 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá một số loại lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tăng khá mạnh từ 600 – 1.000 đồng/kg so với tuần trước, giao dịch diễn ra khá sôi động.

Tại An Giang, tính đến ngày 15/8/2024, IR 50404 giá dao động quanh mốc 7.500 - 8.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg; Lúa Đài thơm 8 ở mức giá 8.300 - 8.400 đồng/kg, tăng 800 đồng/kg; Lúa OM 5451 giá ở mức 8.000 - 8.150 đồng/kg, tăng gần 1.000 đồng/kg; Lúa OM 18 có giá 8.300- 8.400 đồng/kg, tăng 600 đồng/kg; OM 380 dao động từ 6.800 - 7.100 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg.

Các chủng loại khác ổn định với lúa Nhật ở mốc 7.800 - 8.000 đồng/kg; Nàng Hoa 9 dao động 6.900 - 7.000 đồng/kg; lúa Nàng Nhen (khô) ở mức 20.000 đồng/kg; nếp An Giang (tươi) 7.000 - 7.200 đồng/kg.

Với mặt hàng gạo, giá gạo nguyên liệu IR 504 Hè Thu tăng 350 đồng/kg so với tuần trước, lên ở mức 11.700 - 11.750 đồng/kg; gạo thành phẩm IR 504 cũng tăng khoảng 300 đồng/kg lên 13.750 - 13.850 đồng/kg. Mặt hàng phụ phẩm cũng tăng nhẹ 150 đồng/kg, dao động ở mức 9.450 - 9.550 đồng/kg đối với tấm OM 5451; giá cám khô duy trì ở mức 7.300 - 7.350 đồng/kg.

Tính đến ngày 8/8/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL: Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,465 triệu ha/1,480 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được khoảng 975 nghìn ha, với năng suất khoảng 60 tạ/ha, sản lượng ước đạt 5,89 triệu tấn lúa.

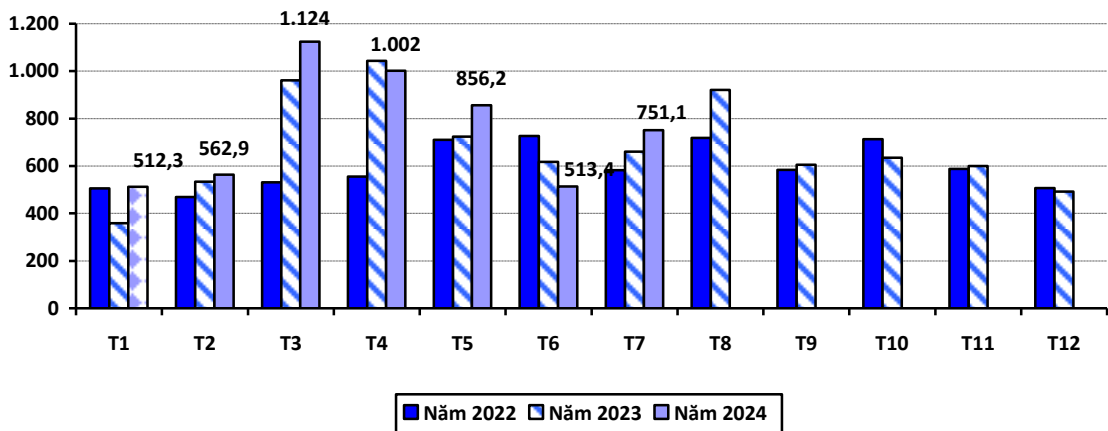
Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 751.093 tấn, trị giá 451,77 triệu USD, tăng 46,3% về lượng và 39,7% về trị giá so với tháng trước, tăng 13,9% về lượng và 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo tăng 8,3% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt gần 5,3 triệu tấn với trị giá gần 3,34 tỷ USD.

Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt bình quân 630 USD/tấn, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng trong tháng 7/2024 giá bình quân xuất khẩu đạt 601 USD/tấn, giảm 4,5% so với tháng trước, nhưng cao hơn 9,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 6/2024, xuất khẩu gạo sang thị trường chính như Philippin, Malaysia, Gana... tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi xuất khẩu sang Indonesia, Trung Quốc, Bờ Biển Ngà lại giảm đáng kể.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, gạo của Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Philippin, chiếm 43,6% trong tổng lượng và 42,6% tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước, đạt trên 2,31 triệu tấn, trị giá trên 1,42 tỷ USD, giá 615 USD/tấn, tăng 19,4% về lượng, tăng 44,4% về trị giá và tăng 21% về giá so với 7 tháng năm 2023.

Xuất khẩu gạo sang thị trường lớn thứ hai là Indonesia đạt 778.692 tấn, trị giá 481,69 triệu USD, tăng 29,2% về lượng và tăng 60,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 14,7% trong tổng lượng và chiếm 14,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Giá xuất khẩu gạo bình quân sang thị trường này tăng 24,5% lên 618,6 USD/tấn,

Tiếp theo, xuất khẩu gạo sang thị trường Malaysia tăng 129,3% về lượng, tăng 176,6% kim ngạch và tăng 20,6% về giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 529.730 tấn, trị giá 314,18 triệu USD, giá trung bình 593 USD/tấn, chiếm 10% trong tổng lượng và chiếm 9,4% trong tổng trị giá xuất khẩu.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà giảm 14,8% trong 7 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc giảm 68,9%, Hồng Kông giảm 33,9%...

Dự báo:

Xu hướng tăng nhập khẩu gạo của nhiều thị trường lớn, truyền thống của Việt Nam, như Indonesia, Philippin, Singapore... nhằm phục vụ cho tiêu dùng nội địa là động lực tăng trưởng quan trọng cho hoạt động xuất khẩu gạo những tháng cuối năm nay.

Vừa qua, Cơ quan Hậu cần quốc gia Indonesia công bố kết quả mở thầu tháng 7 với số lượng 320.000 tấn gạo 5% tằm, doanh nghiệp Việt Nam đã trúng 7 trên tổng số 12 gói thầu, tổng số lượng gạo trúng thầu là 185.000 tấn. Indonesia mới đây cho biết, có thể nhập khẩu đến 4,3 triệu tấn gạo thay vì 3,6 triệu tấn như thông báo từ đầu năm 2024. Lý do là sản lượng gạo mà quốc gia này sản xuất từ đầu năm đến tháng 8/2024 thấp hơn 9,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài Indonesia, thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất thế giới là Philippin cũng dự báo tăng lượng gạo nhập khẩu từ 4,2 triệu tấn lên 4,5 - 4,7 triệu tấn trong năm 2024. Hiện Việt Nam đang là nguồn cung gạo lớn nhất cho thị trường này, chiếm khoảng 76% thị phần.

Động thái tăng sản lượng nhập khẩu của Indonesia và Philippin chắc chắn có tác động nhiều đến xuất khẩu gạo Việt Nam, bởi đây là 2 thị trường mua nhiều gạo nhất của nước ta.

Mặc dù có những lo ngại về việc Ấn Độ có thể nới lỏng các hoạt động hạn chế xuất khẩu gạo và kéo giá gạo giảm trở lại, nhưng xuất khẩu gạo của Việt Nam vẫn kỳ vọng sẽ có thể mang về kim ngạch kỷ lục khoảng 5 tỷ USD trong năm nay.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường chính trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng năm 2024 | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|-------------|----------------|----------------|-------------------------|-------------|-------------------------|-------------|------------------|------------------|-----------------------------|-------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 751.093 | 451.772 | 46,3 | 39,7 | 13,9 | 24,8 | 5.299.443 | 3.339.710 | 8,3 | 27,7 |
| Philippin | 372.289 | 215.035 | 241,3 | 225,1 | 54,6 | 67,9 | 2.310.375 | 1.420.953 | 19,4 | 44,4 |
| Indonesia | 66.254 | 37.420 | 94,2 | 93,0 | -39,8 | -33,1 | 778.692 | 481.689 | 29,2 | 60,9 |
| Malaysia | 68.227 | 39.493 | -42,0 | -42,3 | 90,5 | 115,0 | 529.730 | 314.179 | 129,3 | 176,6 |
| Gana | 78.246 | 52.104 | 49,8 | 47,1 | 57,9 | 76,7 | 330.433 | 228.536 | 2,3 | 24,3 |
| Bờ Biển Ngà | 49.656 | 28.109 | 209,4 | 205,8 | -44,6 | -41,9 | 261.486 | 160.254 | -14,8 | 3,7 |
| Trung Quốc | 8.821 | 5.139 | -21,1 | -21,6 | -78,9 | -77,8 | 223.413 | 130.837 | -68,9 | -68,4 |
| Singapore | 12.481 | 8.226 | 11,2 | 8,9 | 3,9 | 14,6 | 104.133 | 68.012 | 37,8 | 55,1 |
| Mozambique | 5.051 | 3.411 | 730,8 | 671,4 | -21,5 | -12,9 | 58.910 | 40.516 | 24,6 | 52,3 |
| UAE | 5.098 | 3.628 | 72,9 | 72,2 | 21,8 | 35,4 | 33.767 | 24.594 | 11,7 | 29,6 |
| Campuchia | 5.174 | 3.220 | 34,5 | 28,1 | 12,3 | 20,7 | 33.598 | 21.730 | -1,5 | 1,8 |
| Hồng Kông | 5.043 | 3.525 | 26,0 | 20,2 | -6,4 | 10,8 | 27.634 | 19.223 | -33,9 | -21,9 |

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng năm 2024 | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|-----------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Ả Rập Xê út | 5.753 | 4.363 | 149,5 | 143,0 | 149,4 | 176,3 | 26.197 | 19.814 | 39,7 | 62,4 |
| Australia | 4.205 | 3.435 | 23,1 | 10,5 | 17,6 | 33,7 | 20.617 | 16.645 | 12,7 | 25,8 |
| Mỹ | 2.004 | 1.902 | -34,3 | -31,2 | -36,6 | -19,7 | 16.890 | 14.952 | -13,5 | 3,5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 119 | 119 | -99,2 | -98,7 | -91,5 | -86,7 | 14.544 | 9.290 | 32,6 | 32,3 |
| Đài Loan | 2.232 | 1.391 | 43,4 | 41,8 | 23,5 | 37,8 | 11.400 | 7.240 | -54,9 | -47,1 |
| Ukraina | 260 | 175 | -97,4 | -97,2 | | | 10.656 | 6.800 | 3.951,7 | 3.421,0 |
| Hà Lan | 521 | 419 | -44,7 | -50,2 | -54,5 | -47,2 | 7.449 | 6.391 | -17,3 | 4,3 |
| Ba Lan | 482 | 400 | -66,5 | -60,4 | -74,1 | -67,7 | 6.877 | 5.136 | -19,9 | -7,6 |
| Nga | 1.506 | 992 | 31,9 | 13,4 | 282,2 | 240,2 | 6.427 | 4.694 | 60,9 | 92,6 |
| Tanzania | | 0 | | | | | 5.455 | 3.992 | -56,2 | -50,1 |
| Nam Phi | 664 | 504 | 42,2 | 27,7 | -12,3 | 0,5 | 4.829 | 3.604 | -10,3 | 3,0 |
| Pháp | 127 | 115 | -9,3 | -29,7 | -73,8 | -67,1 | 2.730 | 2.245 | 18,6 | 32,8 |
| Xênegan | 53 | 36 | | | | | 1.472 | 1.061 | -87,6 | -78,8 |
| Tây Ban Nha | 399 | 341 | 126,7 | 121,9 | 56,5 | 63,5 | 1.433 | 1.172 | -51,7 | -46,5 |
| Chilê | 728 | 439 | 116,0 | 112,7 | | | 1.158 | 708 | -83,6 | -78,2 |
| Angôla | 147 | 111 | 104,2 | -25,6 | 194,0 | 187,8 | 821 | 727 | -3,3 | 54,2 |
| Bangladesh | | | | | | | 334 | 264 | -20,3 | -17,2 |
| Bỉ | | | | | | | 275 | 142 | -93,3 | -93,2 |
| Irắc | | | | | | | 152 | 132 | -53,2 | -37,7 |
| Angiêri | 81 | 52 | | | | | 81 | 52 | | |
| Brunei | | | | | | | 65 | 62 | -77,0 | -58,1 |
| Thị trường khác | 55.472 | 37.667 | -50,2 | -49,8 | 38,0 | 44,2 | 467.410 | 324.062 | 21,9 | 40,6 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Nhập khẩu xăng dầu tăng nhẹ trong 7 tháng đầu năm 2024

+ Giá dầu thế giới tăng do tồn kho dầu của Mỹ tiếp tục giảm.

+ Nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 6,2 triệu tấn, trị giá gần 5 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng do tồn kho dầu của Mỹ tiếp tục giảm và thị trường đang theo dõi diễn biến xung đột ở Trung Đông có thể lan rộng, điều này có thể hạn chế nguồn cung dầu toàn cầu và hỗ trợ giá.

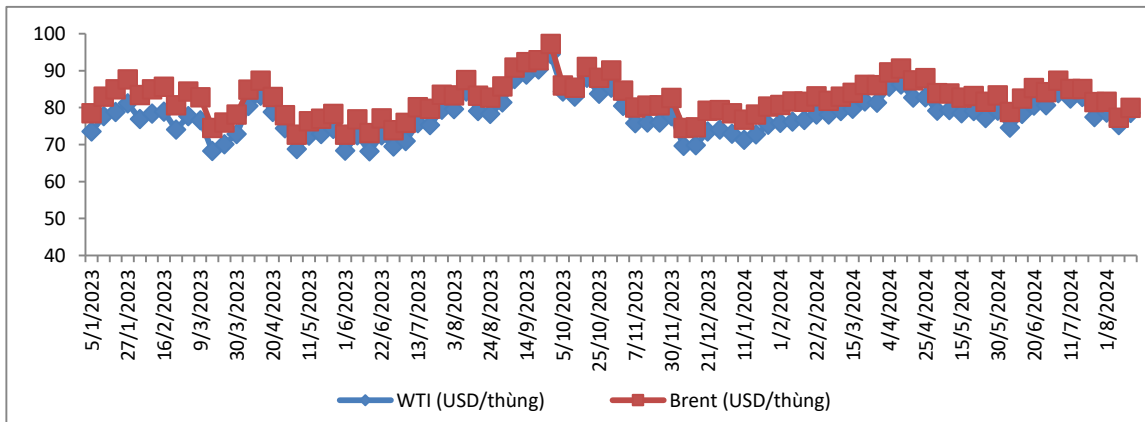
Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI giao tháng 9/2024 trong phiên giao dịch ngày 15/8/2024 của Mỹ trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 2,5% so với tuần trước, lên mức 77,22 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent giao tháng 10/2024 tăng 1,8% so với tuần trước, lên 79,97 USD/thùng.

Theo Viện Dầu khí Mỹ (API), tồn kho dầu của Mỹ trong tuần kết thúc vào ngày 9/8/2024 đã giảm 5,205 triệu thùng, nhiều hơn 2,5 lần so với dự đoán trước đó. Tồn kho xăng cũng giảm 3,689 triệu thùng. Lượng hàng tồn kho giảm có thể cho thấy nhu cầu cao hơn ở Mỹ, quốc gia tiêu thụ dầu lớn nhất thế giới.

Trong khi đó, Cơ quan Năng lượng Quốc tế đã giữ nguyên dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu năm 2024 là 970.000 thùng/ngày, nhưng cắt giảm nhu cầu cho năm 2025 xuống còn 950.000 thùng/ngày (giảm 30.000 thùng/ngày so với dự báo trước đó) với lý do tác động của tình trạng tiêu thụ ảm đạm của Trung Quốc đến tăng trưởng kinh tế.

Trước đó, Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) dự báo nhu cầu dầu thế giới sẽ tăng 2,11 triệu thùng/ngày trong năm nay, giảm so với mức tăng 2,25 triệu thùng/ngày dự kiến hồi tháng trước mặc dù nhóm này và các đồng minh đặt mục tiêu tăng sản lượng từ tháng 10/2024.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước:

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu theo chu kỳ vào ngày 15/8/2024.

Theo đó, giá xăng E5 tăng 170 đồng/lít so với kỳ trước, lên 20.880 đồng/lít. Giá xăng RON 95 tăng 180 đồng, lên mức 21.850 đồng/lít. Tương tự, giá dầu diesel cũng được điều chỉnh tăng 90 đồng/lít, giá bán ở mức 19.230 đồng/lít; giá dầu hỏa tăng 160 đồng/lít, lên 19.570 đồng/lít; giá dầu mazut có giá mới là 16.240 đồng/kg. Như vậy từ đầu năm 2024 đến nay, giá xăng có 17 lần tăng, 15 đợt giảm.

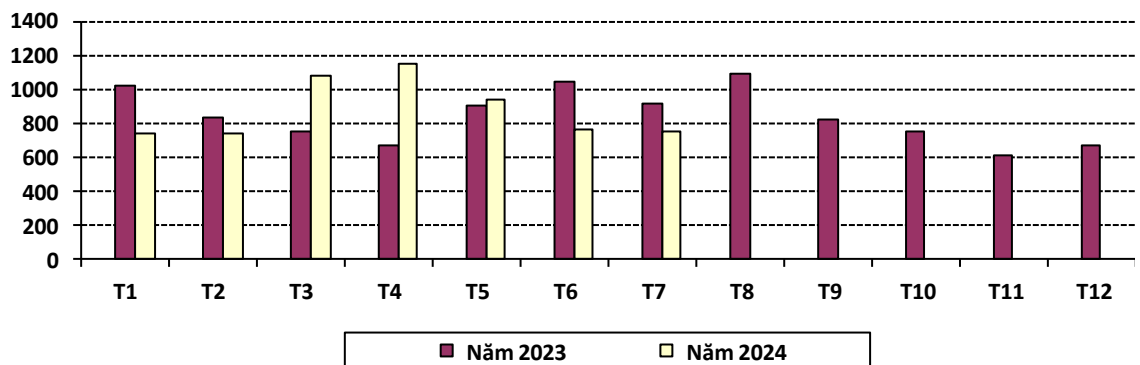
Kỳ điều hành này, liên Bộ không trích lập, không chi sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu đối với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 7/2024 đạt 750,6 nghìn tấn, trị giá 598,3 triệu USD, giảm 2,6% về lượng nhưng tăng 1,9% về trị giá so với tháng 6/2024; so với tháng 7/2023 giảm 17,2% về lượng và giảm 18,0% về trị giá.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu mặt hàng này đạt 6,2 triệu tấn, trị giá gần 5 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu xăng dầu các loại tăng là do sản xuất và tiêu dùng tăng. Trong đó, vận tải hành khách tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng 13,3%. Khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 10 triệu lượt người, tăng 51% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2019 – năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường:

7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu xăng dầu từ thị trường Malaysia và Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong khi đó nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc, Singapore và Thái Lan giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Malaysia tăng 63,2% về lượng và tăng 72,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,68 triệu tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, chiếm 27,2% tổng lượng nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024.

Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc tăng 26,5% về lượng và tăng 24,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 659,9 nghìn tấn, trị giá 546,0 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Hàn Quốc giảm 21,6% về lượng và giảm 23,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,93 triệu tấn, trị giá 1,49 tỷ USD, chiếm 31,1% tổng lượng nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024.

Ngoài ra, lượng nhập khẩu mặt hàng này từ Singapore giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,48 triệu tấn; từ Thái Lan giảm 47,9%, đạt 269,7 nghìn USD.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu 7 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng đầu năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | |
|------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|----------------------|-----------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Hàn Quốc | 199.640 | 153.494 | -37,1 | -34,2 | -48,2 | -49,0 | 1.926.556 | 1.489.135 | -21,6 | -23,2 |
| Malaysia | 116.441 | 86.835 | -20,7 | -23,3 | -21,0 | -29,6 | 1.684.103 | 1.355.225 | 63,2 | 72,1 |
| Singapore | 224.662 | 187.572 | 46,0 | 60,9 | 18,1 | 17,9 | 1.483.281 | 1.250.187 | -4,6 | -1,7 |
| Trung Quốc | 86.601 | 71.904 | 41,5 | 42,3 | 17,1 | 20,3 | 659.904 | 545.991 | 26,5 | 24,9 |
| Thái Lan | 88.719 | 71.701 | 61,8 | 56,5 | -18,4 | -16,7 | 269.743 | 224.048 | -47,9 | -46,7 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về chủng loại:

7 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu xăng và nhiên liệu bay tăng so với cùng kỳ 2023, trong khi đó, nhập khẩu diesel và mazut lại giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng tăng 38,2% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,77 triệu tấn, trị giá 1,56 tỷ USD, chiếm 28,5% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 5,5% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 1,15 triệu tấn, trị giá 957,8 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu dầu diesel giảm 13,0% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 2,9 triệu tấn, trị giá 2,26 tỷ USD, chiếm 46,9% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024.

Nhập khẩu dầu mazut giảm 15,1% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 341,8 nghìn tấn, trị giá 194,9 triệu USD.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2024

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Chủng loại | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng đầu năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | |
|--------------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|----------------------|-----------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Xăng dầu các loại: | 750.576 | 598.275 | -2,6 | 1,9 | -17,2 | -18,0 | 6.190.397 | 4.994.273 | 1,1 | 2,1 |
| - Diesel | 329.204 | 257.021 | -15,6 | -10,3 | -36,2 | -36,5 | 2.903.917 | 2.257.088 | -13,0 | -13,8 |
| - Xăng | 213.487 | 183.821 | 28,3 | 33,3 | 25,7 | 18,9 | 1.765.997 | 1.562.658 | 38,2 | 36,4 |
| - Nhiên liệu bay | 157.665 | 130.901 | 1,7 | 2,5 | -19,3 | -16,1 | 1.150.749 | 957.785 | 5,5 | 5,8 |
| - Mazut | 50.294 | 30.836 | -15,8 | -9,2 | 100,4 | 115,9 | 341.848 | 194.936 | -15,1 | -6,9 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại tháng 7/2024 đạt 797 USD/tấn, tăng 4,7% so với tháng 6/2024, tuy nhiên so với tháng 7/2023 lại giảm 1,0%.

Giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này trong 7 tháng đầu năm nay đạt 807 USD/tấn, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá nhập khẩu dầu mazut tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2023, lên 570 USD/tấn; nhiên liệu bay tăng 0,2%, lên 832 USD/tấn. Trái lại, giá nhập khẩu dầu diesel giảm 1,0% so với cùng kỳ năm 2023, xuống còn 777 USD/tấn; giá xăng giảm 1,3%, xuống 885 USD/tấn.

Giá trung bình xăng dầu nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2024

| Chủng loại | Tháng 7/2024 (USD/tấn) | So với tháng 6/2024 (%) | So với tháng 7/2023 (%) | 7 tháng năm 2024 (USD/tấn) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) |
|--------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Xăng dầu các loại: | 797 | 4,7 | -1,0 | 807 | 1,0 |
| - Xăng | 861 | 3,9 | -5,4 | 885 | -1,3 |
| - Diesel | 781 | 6,4 | -0,5 | 777 | -1,0 |
| - Mazut | 613 | 7,9 | 7,7 | 570 | 9,6 |
| - Nhiên liệu bay | 830 | 0,7 | 4,0 | 832 | 0,2 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tham khảo một số đơn hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 06/8/2024 đến 13/8/2024

(Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)

| Chủng loại | Lượng | Đơn giá | Thị trường | Cửa khẩu | Mã GH |
|------------------------------------|--------|---------|------------|-------------------|-------|
| Dầu trắng (White Oil T-250) | 40 | 1.105 | Hàn Quốc | Hải Phòng | CIF |
| Dầu gốc 70N (Base Oil 70N) | 19 | 900 | Hàn Quốc | Cảng Xanh | CIF |
| Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/BAG) | 78 | 895 | Hàn Quốc | Hải Phòng | CIF |
| Dầu gốc Base Oil 220N | 99 | 910 | Hàn Quốc | Cát Lái | CIF |
| Dầu gốc Base Oil 500N | 60 | 1.035 | Hàn Quốc | Cát Lái | CFR |
| Dầu gốc Base Oil SN130 (1 x F/BAG) | 100 | 1.200 | Indonesia | Cát Lái | CFR |
| Dầu mazut | 596 | 650 | Singapore | Nhà Bè | FOB |
| Dầu trắng (White Oil LP-350) | 57 | 1.170 | Hàn Quốc | Hải Phòng | CIF |
| Nhiên liệu bay | 6.252 | 803 | Trung Quốc | Hải Phòng | CFR |
| | 11.176 | 798 | Thái Lan | Sài Gòn KV III | CFR |
| Nhiên liệu Diesel | 34.806 | 716 | Hàn Quốc | Hòn Gai | FOB |
| | 2.700 | 721 | Hàn Quốc | Nhà Bè | CIF |
| | 4.636 | 714 | Hàn Quốc | Cục QK7 Kho VK102 | CFR |
| Xăng không chì Ron 95 | 8.936 | 796 | Singapore | Nhà Bè | FOB |
| | 3.054 | 824 | Singapore | Nhà Bè | CIF |
| | 2.470 | 773 | Singapore | Cục QK7 Kho VK102 | CFR |

(Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Xuất khẩu cao su mang về 1,4 tỷ USD sau 7 tháng đầu năm 2024

+ Giá cao su thế giới tăng theo giá dầu thô mặc dù nhu cầu của Trung Quốc – thị trường tiêu thụ hàng đầu vẫn yếu.

+ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 912.725 tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, giảm 7,5% về lượng nhưng tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá cao su thế giới tiếp tục xu tăng nhẹ mặc dù nhu cầu của Trung Quốc – thị trường tiêu thụ hàng đầu vẫn yếu .

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8/2024, giá cao su RSS3 giao tháng 9/2024 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản đạt 324,4 JPY/kg, tăng 1,1% so với tuần trước.

+ Giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) – Trung Quốc cũng tăng 1,6% lên 15.870 NDT/tấn.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 được chào bán trong khoảng 83,4 THB/kg đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 9/2024, tăng 0,4% so với tuần trước.

Giá cao su tăng trong bối cảnh giá dầu neo ở mức cao khi nỗi lo suy thoái kinh tế tại Mỹ giảm bớt trong khi căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông có thể cắt giảm nguồn cung dầu toàn cầu. Cao su tự nhiên thường chịu sự điều chỉnh của giá dầu khi cạnh tranh thị phần với cao su tổng hợp được sản xuất từ dầu thô.

Tuy nhiên, nhu cầu yếu từ Trung Quốc tiếp tục là lực cản của thị trường. Tại quốc gia tiêu thụ cao su hàng đầu – Trung Quốc, hoạt động cho vay của ngân hàng nước này đã giảm mạnh hơn dự kiến trong tháng 7/2024, xuống mức thấp nhất trong gần 15 năm, do nhu cầu tín dụng ở nền kinh tế lớn thứ hai thế giới ảm đạm.

Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc không đạt kỳ vọng trong quý II/2024, các chỉ số kinh tế tháng 7 dự kiến cũng không mấy khả quan, do tăng trưởng xuất khẩu chậm lại. Trong khi đó, tăng trưởng công nghiệp và đầu tư vẫn trì trệ.

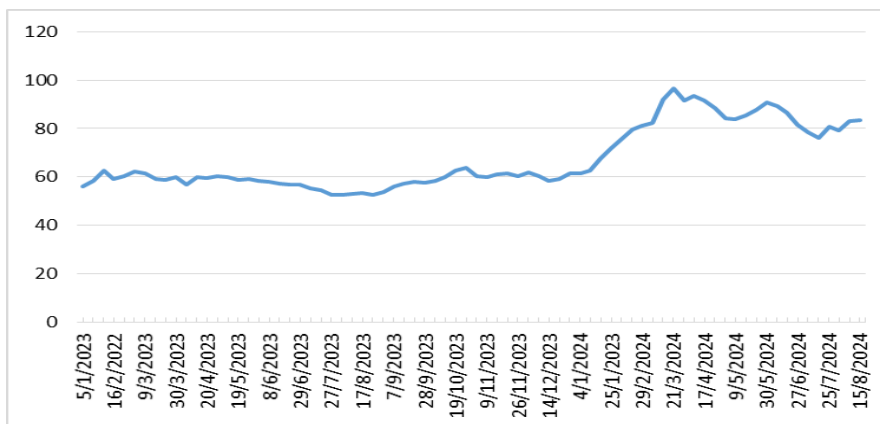
Người tiêu dùng Trung Quốc có xu hướng chi tiêu nhiều vào các dịch vụ dù vẫn đang thắt chặt chi tiêu và hạn chế mua sắm hàng hóa. Xu hướng này khiến nhu cầu với các loại hàng hóa lâu bền bị ảnh hưởng đáng kể. Doanh số ô tô - chiếm khoảng 10% tổng doanh số bán lẻ - giảm khá mạnh trong tháng 7/2024.

Sản xuất và doanh số bán ô tô của Trung Quốc trong tháng 7 vừa qua lần lượt đạt 2,286 triệu chiếc và 2,262 triệu chiếc, giảm 8,8% và 11,4% so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái giảm là 4,8% và 5,2%. Như vậy, doanh số bán ô tô của nước này đã giảm tháng thứ tư liên tiếp bất chấp chương trình trao đổi ô tô quốc gia và các quy định cho vay mua ô tô được nới lỏng. Mặc dù vậy, tính chung 7 tháng đầu năm 2024, sản xuất và doanh số bán ô tô của Trung Quốc lần lượt đạt 16,179 triệu chiếc và 16,31 triệu chiếc, tăng nhẹ 3,4% và 4,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 9/8/2024, công suất vận hành của các nhà máy sản xuất lớp toàn thép tại tỉnh Sơn Đông – Trung Quốc là 52,26%, thấp hơn 10,89% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, công suất sản xuất lớp bán thép là 78,74%, cao hơn cùng kỳ năm trước 6,41%.

Tính đến ngày 4/8/2024, tồn kho cao su tự nhiên của Trung Quốc đạt 1,215 triệu tấn, không biến động nhiều so với trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 của Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: THB/kg)



(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan)

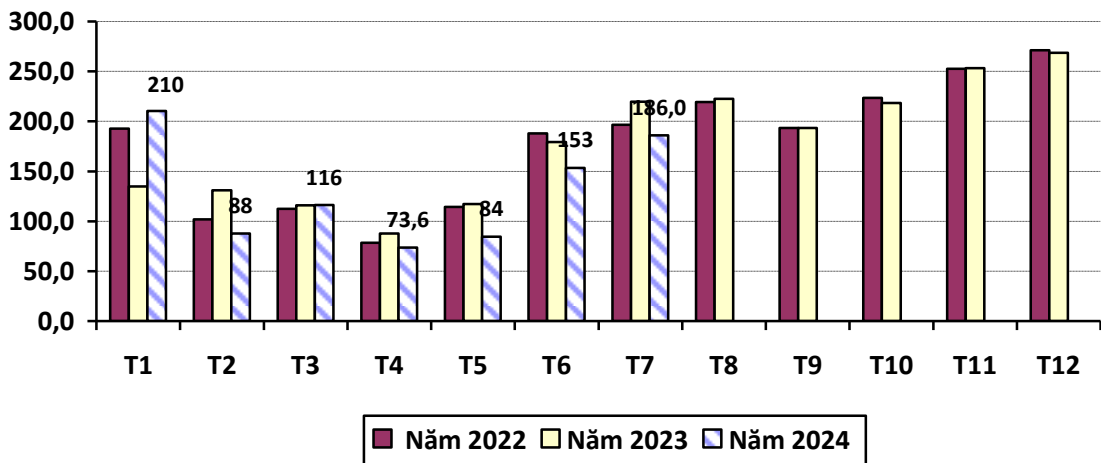
Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 186.033 tấn, trị giá 307,9 triệu USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với tháng trước, còn so với cùng kỳ năm ngoái giảm 15,3% về lượng nhưng tăng 7,3% về trị giá.

Như vậy, lượng cao su xuất khẩu đã giảm liên tiếp trong 4 tháng trở lại đây so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng nhờ giá cao su ở mức cao hơn cùng kỳ nên kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 912.725 tấn, trị giá 1,4 tỷ USD, giảm 7,5% về lượng nhưng tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 – 2024 (ĐVT: tấn)

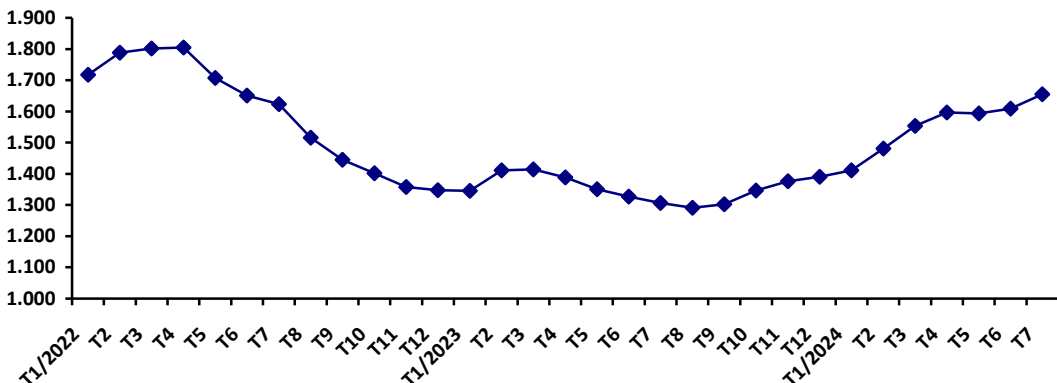


(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu bình quân của nước ta trong tháng 7/2024 đạt 1.655 USD/tấn, tăng nhẹ 2,9% so với tháng trước và tăng tới 26,8% so với cùng kỳ năm 2023. Đây cũng là mức giá cao nhất đạt được trong 2 năm qua, kể từ tháng 6/2022.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu cao su đạt bình quân 1.551 USD/tấn, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá cao su xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2022 - 2024 (USD/tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về thị trường xuất khẩu: Tháng 7/2024, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường chính như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng bù lại xuất khẩu tới các thị trường khác lại tăng rất mạnh.

Trong đó, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc trong tháng 7/2024 đạt 127.664 tấn, trị giá 206,73 triệu USD, giảm mạnh 27,2% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đây cũng là tháng sụt giảm thứ 6 liên tiếp xuất khẩu tới thị trường này. Do đó, tính chung 7 tháng đầu năm, xuất khẩu sang Trung Quốc chỉ đạt 617 nghìn tấn, trị giá 924,63 triệu USD, giảm 18,6% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Với kết quả này, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, nhưng thị phần đã giảm xuống còn 67,6% từ mức 76,8% của cùng kỳ năm trước.

Lượng cao su xuất khẩu sang các thị trường lớn tiếp theo là Ấn Độ và Hàn Quốc cũng giảm lần lượt 3,7% và 17,1% trong tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù vậy, tính chung 7 tháng đầu năm nay, lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ và Hàn Quốc vẫn tăng trưởng tích cực là 19,9% và 5,8%, đạt lần lượt 74.277 tấn và 27.793 tấn, chiếm 8,1% và 3% tổng khối lượng cao su xuất khẩu của cả nước.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang nhiều thị trường khác cũng tăng mạnh ở mức hai con số như: Nga tăng 15,4%; Đài Loan tăng 16,3%; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 12,1%... Đáng chú ý, xuất khẩu tới Sri Lanka tăng tới 317,8%, Malaysia tăng 121%, Bỉ tăng 263,4%...

Dự báo: Do Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn trong tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam, nên nhu cầu chậm lại của thị trường này có thể khiến lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tiếp tục sụt giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, nhu cầu tăng ở những thị trường khác và giá cao su thế giới duy trì ở mức cao do sản lượng thu hẹp ở các nước sản xuất lớn như Thái Lan, Indonesia... sẽ phần nào hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu cao su của nước ta trong thời gian tới.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng năm 2024 | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|-------------|----------------|----------------|-------------------------|-------------|-------------------------|------------|------------------|------------------|-----------------------------|------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 186.033 | 307.918 | 21,2 | 24,7 | -15,3 | 7,3 | 912.725 | 1.415.833 | -7,5 | 5,9 |
| Trung Quốc | 127.664 | 206.730 | 17,4 | 21,5 | -27,2 | -8,6 | 617.033 | 924.635 | -18,6 | -8,2 |
| Ấn Độ | 16.125 | 28.488 | 50,4 | 56,0 | -3,7 | 25,2 | 74.277 | 122.892 | 19,9 | 42,9 |
| Hàn Quốc | 4.018 | 7.343 | 11,0 | 11,3 | -17,1 | 6,3 | 27.793 | 47.016 | 5,8 | 21,7 |
| Nga | 3.994 | 6.425 | 104,7 | 95,0 | 70,5 | 108,1 | 15.628 | 25.344 | 15,4 | 35,3 |
| Đài Loan | 2.388 | 4.438 | -7,4 | -4,9 | 16,2 | 53,9 | 14.894 | 25.589 | 16,3 | 38,0 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 2.157 | 3.721 | 10,4 | 11,7 | 26,4 | 81,1 | 14.083 | 24.287 | 12,1 | 37,8 |
| Sri Lanka | 3.378 | 5.837 | 34,8 | 44,3 | 381,2 | 587,2 | 13.958 | 23.400 | 317,8 | 433,2 |
| Đức | 3.175 | 5.871 | 39,3 | 34,1 | 30,2 | 68,2 | 13.626 | 24.145 | 20,7 | 42,3 |
| Mỹ | 3.680 | 6.554 | 108,0 | 126,1 | 64,1 | 127,5 | 13.570 | 22.273 | 15,0 | 36,8 |
| Indonesia | 2.090 | 4.067 | 24,9 | 20,5 | 21,3 | 41,0 | 11.870 | 22.068 | 60,2 | 72,7 |
| Braxin | 1.727 | 2.823 | 25,0 | 18,5 | 135,0 | 200,5 | 9.716 | 15.477 | 58,3 | 93,3 |
| Malaysia | 3.554 | 4.881 | 191,6 | 164,8 | 548,5 | 688,8 | 8.068 | 11.388 | 121,0 | 141,6 |
| Italia | 920 | 1.556 | 45,8 | 46,8 | 55,9 | 101,6 | 6.540 | 10.556 | 41,1 | 60,4 |
| Nhật Bản | 1.091 | 2.212 | 49,2 | 43,9 | 40,2 | 84,9 | 5.227 | 9.782 | 7,1 | 26,9 |
| Tây Ban Nha | 653 | 1.071 | -15,1 | -19,3 | 30,3 | 69,1 | 5.139 | 8.382 | 25,6 | 41,5 |
| Hà Lan | 895 | 1.482 | 21,1 | 9,6 | 67,6 | 108,3 | 4.400 | 7.641 | -21,6 | -4,6 |
| Pakistan | 1.045 | 1.835 | 125,7 | 145,4 | 34,3 | 78,2 | 4.189 | 6.797 | 53,5 | 81,1 |
| Bỉ | 86 | 103 | 32,3 | 32,2 | | | 3.489 | 4.646 | 263,4 | 375,7 |
| Canada | 464 | 939 | 1.060,0 | 716,0 | -57,4 | -43,7 | 2.423 | 4.467 | -14,3 | 1,2 |
| Pháp | 645 | 1.273 | 68,4 | 70,8 | 88,0 | 146,3 | 2.395 | 4.540 | 27,8 | 52,7 |
| Anh | 167 | 258 | 98,8 | 24,4 | 65,3 | 72,2 | 1.594 | 2.549 | 86,2 | 105,5 |
| Pêru | 388 | 726 | 525,8 | 431,5 | 340,9 | 470,5 | 1.257 | 2.320 | 36,5 | 67,5 |

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng năm 2024 | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|-----------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Mexico | 81 | 156 | -74,0 | -71,7 | -73,6 | -62,7 | 1.248 | 2.193 | -24,0 | -10,3 |
| Bangladesh | 446 | 876 | 607,9 | 648,9 | 961,9 | 1.263,2 | 1.179 | 2.131 | -33,8 | -20,6 |
| Achentina | 40 | 72 | -66,9 | -67,3 | -84,7 | -80,3 | 520 | 902 | -57,1 | -48,9 |
| Singapore | 40 | 77 | 100,0 | 94,6 | 33,3 | 65,7 | 222 | 406 | -1,3 | -6,5 |
| Thụy Điển | 20 | 39 | 0,0 | 9,7 | | | 151 | 271 | -6,2 | 13,1 |
| Phần Lan | | | | | | | 141 | 227 | | |
| Cộng Hoà Séc | | | | | | | 19 | 47 | -89,6 | -82,8 |
| Hồng Kông | | | | | | | 15 | 36 | -11,8 | -32,1 |
| Thị trường khác | 5.102 | 8.065 | -40,9 | -40,1 | 76,8 | 124,9 | 38.061 | 59.428 | 60,9 | 61,3 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Nhập khẩu phân bón tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 13/8/2024, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường đều tăng.

+ 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu phân bón Kali, DAP của Việt Nam tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường phân bón thế giới:

Xuất khẩu phân bón của Nga sang đối tác BRICS là Brazil đạt mức cao kỷ lục. Brazil tăng cường mua phân bón trong những tháng gần đây do thời tiết ngày càng thất thường. Nga đã cung cấp một lượng phân bón kỷ lục cho Brazil vào tháng 7/2024.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/8/2024 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ tăng nhẹ trong tuần này, đạt 297,5 USD/tấn (FOB), tăng 3,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 343,5 USD/tấn (FOB), tăng 4,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập, đạt 352,5 USD/tấn (FOB), tăng 11 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 350 USD/tấn (CFR).

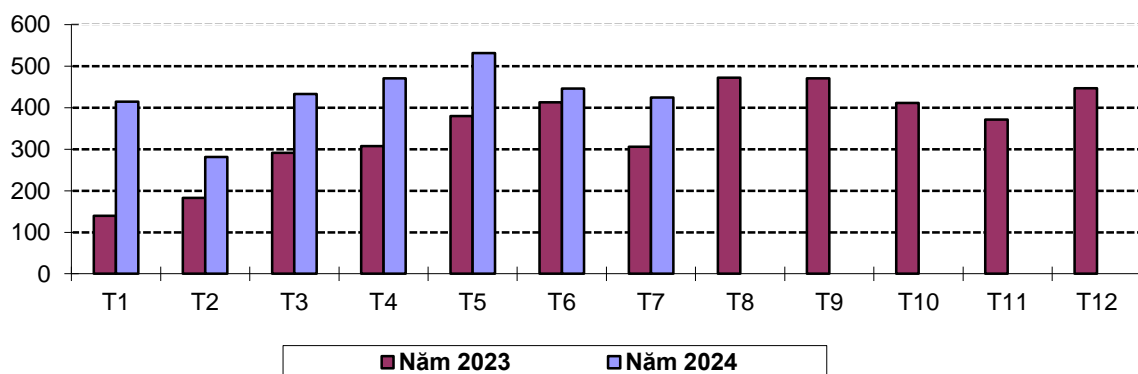
Giá DAP Nola Mỹ tăng 2,5 USD/tấn so với tuần trước, đạt 542,5 USD/tấn (FOB).

Giá MAP tại Braxin giữ nguyên so với tuần trước, đạt 630 USD/tấn (CFR).

Tình hình nhập khẩu phân bón trong 7 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt hơn 2 triệu tấn, trị giá 980,5 triệu USD, tăng 55,5% về lượng và tăng 46,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng phân bón nhập khẩu trong năm 2023 – 2024 (ĐVT: Tấn)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tính riêng tháng 7/2024, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 424,3 nghìn tấn, trị giá 137,2 triệu USD, giảm 6,9% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 6/2024; nhưng tăng 36,5% về lượng và tăng 56,7% về trị giá so với tháng 7/2023.

Về chủng loại:

7 tháng đầu năm 2024, SA là phân bón được nhập khẩu nhiều nhất, đạt 712 nghìn tấn, trị giá 109,2 triệu USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón Kali tiếp tục tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 704,8 nghìn tấn, trị giá 223,3 triệu USD, tăng 158,3% về lượng và tăng 87,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón NPK lớn thứ 3 trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 328,6 nghìn tấn, trị giá 164 triệu USD, tăng 32,1% về lượng và tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đặc biệt, nhập khẩu phân bón DAP vẫn tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 325,7 nghìn tấn, trị giá 191,1 triệu USD, tăng 140% về lượng và tăng 142,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón Urea cũng tăng trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 214 nghìn tấn, trị giá 62,8 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2023, nhập khẩu phân bón này tăng 18,9% về lượng và tăng 9% về trị giá.

Chủng loại phân bón nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Chủng loại | Tháng 7/2024 | | So với tháng 6/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng năm 2024 | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 424.319 | 137.150 | -6,9 | -11,1 | 36,5 | 56,7 | 3.055.202 | 980.465 | 55,5 | 46,3 |
| Phân SA | 128.120 | 18.330 | 43,5 | 35,1 | 20,1 | 30,1 | 741.986 | 109.214 | 16,6 | 4,5 |
| Phân Kali | 65.502 | 18.895 | 4,2 | -4,5 | 49,8 | 28,5 | 704.765 | 223.298 | 158,3 | 87,8 |
| Phân NPK | 48.316 | 23.940 | -18,0 | -17,8 | 91,0 | 87,0 | 328.594 | 164.047 | 32,1 | 15,4 |
| Phân DAP | 70.560 | 37.933 | 7,6% | 3,1 | 125,9 | 156,7 | 325.674 | 191.910 | 140,0 | 142,4 |
| Phân Urea | 30.874 | 10.952 | -62,9% | -60,6 | 49,8 | 59,6 | 213.951 | 73.786 | 22,6 | 14,4 |

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Giá nhập khẩu:

Theo dõi tình hình nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 nhận thấy giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón giảm gần 6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, các chủng loại chính như SA, Kali, NPK và Urea đều giảm, chỉ có DAP tăng nhẹ.

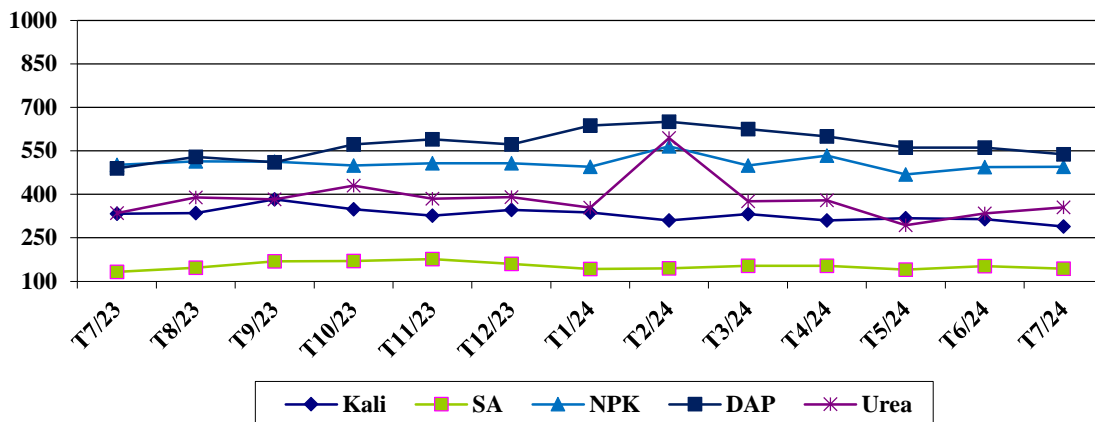
Trong tháng 7/2024, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón SA, Kali và DAP đều giảm so với tháng 6/2024, thì giá trung bình nhập khẩu phân bón NPK và Urea lại tăng. Còn so với tháng 7/2023, giá trung bình nhập khẩu 3 loại phân bón SA, DAP và Urea đều tăng, còn giá nhập khẩu trung bình phân bón Kali và NPK giảm.

Giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón trong 7 tháng đầu năm 2024

| Chủng loại | Tháng 7/2024 (USD/tấn) | So với tháng 6/2024 (%) | So với tháng 7/2023 (%) | 7 tháng năm 2024 (USD/tấn) | So với 7 tháng năm 2023 (%) |
|------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Tổng | 302 | -10,7 | 7,3 | 312 | -5,9 |
| Phân SA | 143 | -5,9 | 8,3 | 147 | -10,5 |
| Phân Kali | 288 | -8,3 | -14,2 | 317 | -27,3 |
| Phân NPK | 495 | 0,3 | -2,1 | 499 | -12,7 |
| Phân DAP | 538 | -4,2 | 13,7 | 589 | 1,0 |
| Phân Urea | 355 | 6,3 | 6,5 | 345 | -6,7 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali, SA, NPK, DAP và Urea trong năm 2023 – 2024 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

7 tháng đầu năm 2024, có 14 thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam đạt trên 10 nghìn tấn. Trong đó, 6 thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho thị trường Việt Nam là Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Lào, Hàn Quốc và Canada, với tổng lượng nhập khẩu từ 6 thị trường này chiếm 76,1% tổng khối lượng nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024.

Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất phân bón cho thị trường Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 1,248 triệu tấn, trị giá 366,6 triệu USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nga là thị trường lớn thứ 2 cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024. Mặc dù, nhập khẩu phân bón từ Nga trong tháng 7/2024 giảm mạnh so với tháng 6/2024, nhưng tính chung nhập khẩu phân bón từ thị trường này trong 7 tháng đầu năm 2024 tăng rất mạnh, đạt 364,4 nghìn tấn, trị giá 165,5 triệu USD, tăng 397,9% về lượng và tăng 325,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Nhật Bản là thị trường lớn thứ 3 cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 226,2 nghìn tấn, trị giá 21,1 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 16,8% về trị giá so cùng kỳ năm 2023.

Nhập khẩu phân bón từ thị trường Lào cũng tăng trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 211,9 nghìn tấn, trị giá đạt 55 triệu USD, tăng 47,2% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra, nhập khẩu phân bón từ thị trường Hàn Quốc và Canada tiếp tục tăng rất mạnh trong 7 tháng đầu năm 2024. Nhập khẩu phân bón từ Hàn Quốc đạt 169,8 triệu USD, trị giá 54,3 triệu USD, tăng 120,3% về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, nhập khẩu phân bón từ thị trường Canada đạt 104,6 nghìn tấn, trị giá 33,8 triệu USD, tăng 447,2% về lượng và tăng 324,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 7/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng năm 2024 | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Trung Quốc | 213.795 | 70.708 | 14,2 | 8,3 | 9,4 | 39,5 | 1.247.523 | 366.647 | 18,8 | 13,1 |
| Nga | 4.761 | 2.201 | -82,4 | -81,4 | -3,2 | -24,1 | 364.402 | 165.482 | 397,9 | 325,4 |
| Nhật Bản | 41.242 | 3.494 | 43,5 | 49,9 | 49,8 | 76,2 | 226.156 | 21.063 | 20,5 | 16,8 |

| Thị trường | Tháng 7/2024 | | So với tháng 7/2024 (%) | | So với tháng 7/2023 (%) | | 7 tháng năm 2024 | | So với 7 tháng năm 2023 (%) | |
|------------|--------------|---------|-------------------------|---------|-------------------------|---------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Lào | 39.498 | 9.786 | 29,3 | 28,9 | 18,6 | -3,6 | 211.944 | 54.990 | 47,2 | 4,2 |
| Hàn Quốc | 20.151 | 6.160 | -15,7 | -37,9 | 180,6 | 122,4 | 169.756 | 54.258 | 120,3 | 33,7 |
| Canada | 13.300 | 3.790 | 2309,4 | 931,5 | 82,2 | 45,4 | 104.616 | 33.751 | 447,2 | 324,7 |
| Indonesia | 13.848 | 5.099 | -67,6 | -61,6 | | | 93.012 | 31.665 | 25,6 | 19,9 |
| Ixraen | 205 | 411 | -69,2 | -40,5 | -42,4 | -18,1 | 79.283 | 29.656 | 3788,3 | 884,4 |
| Bỉ | 11.889 | 4.398 | 54,1 | 67,5 | 107,1 | 80,9 | 60.356 | 21.923 | 54,1 | 37,8 |
| Malaysia | 8.779 | 3.317 | -11,7 | -3,0 | 97,7 | 105,2 | 50.244 | 18.085 | 83,1 | 64,4 |
| Đài Loan | 2.466 | 688 | -78,5 | -71,9 | -20,2 | 8,4 | 45.177 | 10.378 | -0,4 | 25,1 |
| Na Uy | 2.043 | 1.058 | -79,1 | -80,5 | -40,9 | -48,8 | 37.957 | 20.734 | 77,3 | 63,1 |
| Philippin | | | | | | | 13.626 | 6.349 | -6,4 | -23,2 |
| Đức | 2.311 | 2.072 | 44,1 | 64,4 | 67,1 | 124,7 | 10.736 | 7.810 | 120,8 | 94,2 |
| Mỹ | 1.175 | 1.816 | 114,8 | 125,2 | 324,2 | 237,6 | 5.481 | 6.294 | 51,0 | 0,1 |
| Thái Lan | 177 | 136 | -23,0 | -33,3 | -42,3 | -67,4 | 2.251 | 2.184 | -81,2 | -42,9 |
| Ấn Độ | 234 | 413 | 23,2 | 205,1 | 105,3 | 177,5 | 1.783 | 2.108 | 137,4 | 95,1 |

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả giảm tháng thứ 2 liên tiếp

+ Tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm tháng thứ 2 liên tiếp, đạt 552,26 triệu USD.

+ Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và một số thị trường như tiềm năng khác giảm đã ảnh hưởng đến tốc độ xuất khẩu chung toàn ngành.

+ Cảnh báo số lượng tồn dư chất cấm, kháng sinh trong sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam xuất khẩu sang EU. Trong đó, 4 mặt hàng nông sản phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt hơn, bao gồm thanh long (30%), ớt (50%), đậu bắp (50%) và sầu riêng (10%).

Tình hình xuất khẩu

Tháng 7/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm tháng thứ 2 liên tiếp do xuất khẩu sầu riêng và nhiều loại trái cây khác chậm lại. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 552,26 triệu USD, giảm 17,6% so với tháng trước, nhưng tăng 36,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 3,88 tỷ USD, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Với tốc độ xuất khẩu tăng trưởng 2 con số cho thấy chất lượng rau quả của Việt Nam ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu.

Từ nay đến cuối năm, bên cạnh việc khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc, ngành hàng rau quả nước ta có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường tiềm năng lớn như Hàn Quốc. Tuy nhiên, ngành hàng rau quả Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là việc khai thác thị trường EU.

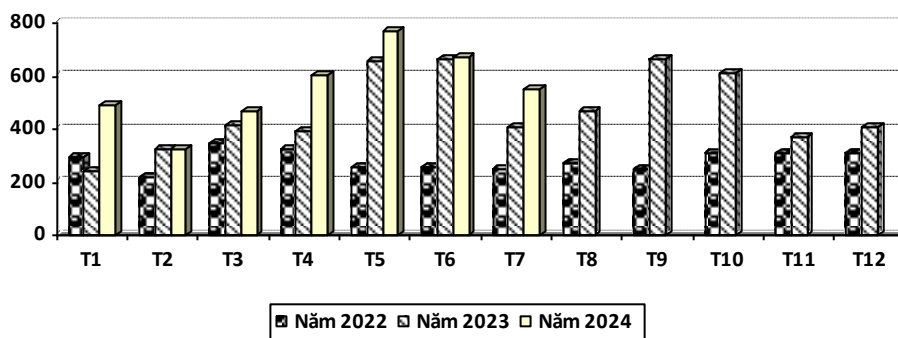
Theo Thống kê của Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh Dịch tễ và Kiểm dịch Động thực vật Việt Nam (SPS Việt Nam) cho thấy, số lượng cảnh báo tồn dư chất cấm, kháng sinh trong sản phẩm nông sản của Việt Nam xuất sang châu Âu (EU) tăng hơn 80% trong nửa đầu năm. Diễn biến bất thường này cảnh báo các doanh nghiệp Việt Nam phải tự kiểm soát ngặt yêu cầu an toàn thực phẩm trước khi xuất sang thị trường "khó tính" như EU.

Hiện tại, 4 mặt hàng nông sản phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt hơn, bao gồm thanh long (30%), ớt (50%), đậu bắp (50%) và sấu riêng (10%). Tình trạng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, hàm lượng kim loại nặng... vẫn còn là nút thắt lớn. Một số mặt hàng rau quả của Việt Nam xuất khẩu vào EU như: Ớt, rau húng, quế, thanh long... đã bị cảnh báo nhiều lần về về mặt chất lượng.

Hiện các chế tài xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học của EU ngày càng nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của EU có nguy cơ bị buộc trả về hoặc tiêu hủy tại chỗ. Đây là hồi chuông cảnh báo về việc tuân thủ các quy định an toàn thực phẩm của nông sản Việt Nam. Nếu tình trạng này vẫn tiếp diễn có thể sẽ làm giảm uy tín chung của nông sản Việt Nam tại thị trường EU, cũng như trên thế giới.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024

(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và một số thị trường như tiềm năng khác giảm đã ảnh hưởng đến tốc độ giảm chung toàn ngành. Tuy nhiên, so với tháng 7/2023, tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Hà Lan.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khả quan, ngoại trừ Hà Lan. Số liệu thống kê cho thấy:

Tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 330,72 triệu USD, giảm 26,8% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 43,4% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 24,9% so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ đẩy mạnh xuất khẩu trong các tháng trước đó, đạt 2,49 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 64,18% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Tương tự, tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ giảm 1,5% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 41,7% so với tháng 7/2023, đạt 31,85 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 189,41 triệu USD, tăng 34,9% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,88%.

Tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 26,99 triệu USD, giảm 8,5% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 30,5% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 188,94 triệu USD, tăng 51,1% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,87%.

Đối với thị trường các nước ASEAN, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt thị trường Thái Lan, tốc độ tăng trưởng trong tháng 7/2024 so với tháng 6/2024 là 7,3% và tăng 12,8% so với tháng 7/2023, đạt 24,71 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 122,3 triệu USD, tăng 70,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Với các thị trường thành viên ASEAN khác, dù ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, nhưng kim ngạch đạt mức thấp. Đơn cử như: Malaysia tăng 4,1%, đạt 32,95 triệu USD; Singapore tăng 6,2%, đạt 23,61 triệu USD; Campuchia tăng 49,4%, đạt 10,65 triệu USD; Indonesia tăng 6,6%, đạt 4,76 triệu USD.

Bên cạnh đó, trong 7 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản (tăng 11,5%); thị trường Đài Loan (tăng 18,1%); Australia (tăng 31,7%); UAE (tăng 26,4%); Nga (tăng 29,4%); Canada (tăng 56,4%); Đức (tăng 118,8%); thị trường Hồng Kông (tăng 15,0%); Pháp (tăng 35,4%) ...

Ngược lại, 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (giảm 23,9%); Lào (giảm 56,2%)..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

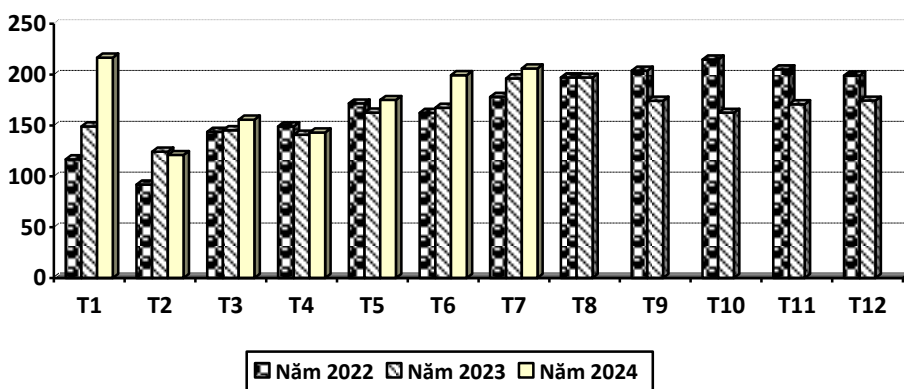
| Thị trường | Tháng 7/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 6/2024 (%) | So với tháng 7/2023 (%) | 7 tháng năm 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 7 tháng năm 2024 | 7 tháng năm 2023 |
| Tổng | 552.265 | -17,6 | 36,8 | 3.880.720 | 25,9 | 100,00 | 100,00 |
| Trung Quốc | 330.718 | -26,8 | 43,4 | 2.490.564 | 24,9 | 64,18 | 64,68 |
| Mỹ | 31.855 | -1,5 | 41,7 | 189.409 | 34,9 | 4,88 | 4,56 |
| Hàn Quốc | 24.699 | -8,5 | 30,5 | 188.937 | 51,1 | 4,87 | 4,06 |
| Thái Lan | 24.714 | 7,3 | 12,8 | 122.290 | 70,3 | 3,15 | 2,33 |
| Nhật Bản | 18.619 | -2,0 | 2,6 | 117.603 | 11,5 | 3,03 | 3,42 |
| Đài Loan | 18.912 | 18,8 | 30,8 | 85.079 | 18,1 | 2,19 | 2,34 |
| Hà Lan | 9.797 | -13,8 | -24,5 | 69.675 | -23,9 | 1,80 | 2,97 |
| Australia | 9.400 | 33,9 | 24,1 | 57.971 | 31,7 | 1,49 | 1,43 |
| UAE | 4.797 | -7,4 | 52,1 | 44.636 | 26,4 | 1,15 | 1,15 |
| Nga | 6.700 | 18,1 | 57,0 | 39.371 | 29,4 | 1,01 | 0,99 |
| Canada | 5.964 | -8,4 | 31,4 | 38.284 | 56,4 | 0,99 | 0,79 |
| Đức | 5.401 | -4,6 | 121,2 | 37.637 | 118,8 | 0,97 | 0,56 |
| Hồng Kông | 4.964 | -33,5 | 8,5 | 33.561 | 15,0 | 0,86 | 0,95 |
| Malaysia | 5.021 | 3,6 | 38,4 | 32.953 | 4,1 | 0,85 | 1,03 |
| Pháp | 2.796 | -10,5 | -1,7 | 25.453 | 35,4 | 0,66 | 0,61 |
| Singapore | 3.720 | 32,9 | 23,2 | 23.612 | 6,2 | 0,61 | 0,72 |
| Anh | 3.235 | -27,4 | 19,7 | 21.074 | 48,5 | 0,54 | 0,46 |
| Campuchia | 2.286 | -17,0 | 150,3 | 10.647 | 49,4 | 0,27 | 0,23 |
| Lào | 1.330 | -11,1 | 92,2 | 9.234 | -56,2 | 0,24 | 0,68 |
| Ả Rập Xê út | 1.258 | 4,7 | 50,1 | 8.366 | 36,9 | 0,22 | 0,20 |
| Ai Cập | 1.578 | 20,3 | 181,0 | 8.170 | 25,7 | 0,21 | 0,21 |
| Litva | 832 | 49,9 | -6,9 | 7.025 | 45,4 | 0,18 | 0,16 |
| Italia | 1.579 | 1,5 | 227,3 | 5.811 | -12,6 | 0,15 | 0,22 |
| Indonesia | 1.021 | 66,8 | 184,0 | 4.758 | 6,6 | 0,12 | 0,14 |
| Cadácxtan | 542 | 95,1 | -27,1 | 4.286 | -31,0 | 0,11 | 0,20 |
| Xênegan | 295 | 37,8 | -41,9 | 2.285 | -26,5 | 0,06 | 0,10 |
| Thụy Sĩ | 166 | -40,1 | -44,8 | 1.958 | -14,1 | 0,05 | 0,07 |
| Na Uy | 182 | -27,3 | -21,5 | 1.935 | 32,2 | 0,05 | 0,05 |
| Côoét | 188 | 44,1 | 57,0 | 1.771 | 45,2 | 0,05 | 0,04 |
| Kenya | | | | 1.664 | 1.292,6 | 0,04 | 0,00 |
| Ukraina | | | | 32 | | 0,00 | 0,00 |
| Thị trường khác | 29.697 | 11,0 | 56,7 | 194.667 | 35,6 | 5,02 | 4,66 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Tình hình nhập khẩu

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt xấp xỉ 206 triệu USD, tăng 3,3% so với tháng 6/2024 và tăng 5,0% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 1,23 tỷ USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Về cơ cấu nguồn cung

7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung, như: Trung Quốc, Mỹ, Myanmar... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ Australia, Nam Phi, Campuchia ... Số liệu thống kê cho thấy:

Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 494,24 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2024, tăng 29,0% so với cùng kỳ năm 2023, thị phần chiếm 40,28%. Tính riêng tháng 7/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc đạt 98,68 triệu USD, tăng 25,3% so với tháng 6/2024 và tăng 38,4% so với tháng 7/2023.

Tiếp theo, trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Mỹ đạt 240,64 triệu USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2023, thị phần chiếm 19,61%. Tính riêng tháng 7/2024, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Mỹ đạt 32,58 triệu USD, giảm 22,5% so với tháng 6/2024 và giảm 28,0% so với tháng 7/2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung như: Myanmar (tăng 26,4%); Thái Lan (tăng 34,7%); Israen (tăng 11,5%)...

Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ nhiều nguồn cung như: Australia (giảm 16,7%); New Zealand (giảm 14,6%); Ấn Độ (giảm 19,5%); Nam Phi (giảm 7,2%); Campuchia (giảm 12,0%); Hàn Quốc (giảm 14,0%); Chilê (giảm 30,5%); Canada (giảm 33,4%)...

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

| Nguồn cung | Tháng 7/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 6/2024 (%) | So với tháng 7/2023 (%) | 7 tháng năm 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Thị phần (%) | |
|-------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 7 tháng năm 2024 | 7 tháng năm 2023 |
| Tổng | 205.982 | 3,3 | 5,0 | 1.227.128 | 13,2 | 100,00 | 100,00 |
| Trung Quốc | 98.686 | 25,3 | 38,4 | 494.240 | 29,0 | 40,28 | 35,32 |
| Mỹ | 32.580 | -22,5 | -28,0 | 240.644 | 25,5 | 19,61 | 17,69 |
| Myanmar | 14.729 | 20,3 | 34,5 | 81.103 | 26,4 | 6,61 | 5,92 |
| Australia | 14.096 | 14,3 | 28,8 | 71.442 | -16,7 | 5,82 | 7,91 |

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

| Nguồn cung | Tháng 7/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 6/2024 (%) | So với tháng 7/2023 (%) | 7 tháng năm 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | Thị phần (%) | |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | | 7 tháng năm 2024 | 7 tháng năm 2023 |
| New Zealand | 11.360 | -30,5 | -50,3 | 66.250 | -14,6 | 5,40 | 7,15 |
| Ấn Độ | 6.266 | 35,6 | -10,6 | 35.287 | -19,5 | 2,88 | 4,04 |
| Nam Phi | 3.371 | -40,7 | -11,5 | 35.266 | -7,2 | 2,87 | 3,50 |
| Thái Lan | 8.114 | 50,3 | 103,9 | 32.065 | 34,7 | 2,61 | 2,20 |
| Campuchia | 191 | -46,2 | -90,1 | 30.706 | -12,0 | 2,50 | 3,22 |
| Hàn Quốc | 4.182 | 31,9 | 2,8 | 29.223 | -14,0 | 2,38 | 3,13 |
| Chiê | 377 | -32,2 | -1,8 | 9.840 | -30,5 | 0,80 | 1,31 |
| Braxin | 826 | 8,2 | -42,5 | 5.698 | -2,6 | 0,46 | 0,54 |
| Canada | 404 | -8,5 | -67,4 | 5.417 | -33,4 | 0,44 | 0,75 |
| Ixraen | 719 | -13,3 | 74,5 | 2.641 | 11,5 | 0,22 | 0,22 |
| Malaysia | 367 | 21,2 | 14,4 | 2.297 | -0,3 | 0,19 | 0,21 |
| Lào | 195 | 140,0 | -80,1 | 2.064 | -14,9 | 0,17 | 0,22 |
| Thị trường khác | 9.519 | -38,6 | 2,4 | 82.945 | 14,6 | 6,76 | 6,68 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 6/8 - 14/8/2024

| Tên hàng | ĐVT | Lượng | Đơn giá (USD) | Thị trường | Cảng, ck | Đk giao |
|------------------------------|-----|---------|---------------|-------------|-------------------|---------|
| Nhóm quả và quả hạch | | | | | | |
| Bưởi da xanh tách múi | kg | 130 | 9,73 | UAE | KV HCM | CPT |
| Cơ m sầu riêng tươi | kg | 140 | 24,50 | Hà Lan | KV HCM | FCA |
| Quả sầu riêng tươi loại A | kg | 11.433 | 5,10 | Trung Quốc | Móng Cái | DAF |
| Sầu riêng đông lạnh | kg | 3.612 | 11,00 | Nhật Bản | Cái Mép | C&F |
| Sầu riêng tách múi | kg | 368 | 35,00 | Canada | KV HCM | FCA |
| Chanh dây tím | kg | 508 | 8,26 | Pháp | KV HCM | C&F |
| Chanh tươi không hạt loại 1B | kg | 20.592 | 1,60 | Hà Lan | Cát Lái | C&F |
| Chuối già tươi (Class B) | kg | 20.520 | 0,40 | Trung Quốc | Cát Lái | CFR |
| Dừa trái khô đã lột vỏ | kg | 135.000 | 0,41 | Thái Lan | Cát Lái | CIF |
| Khóm cắt đông lạnh | kg | 500 | 2,12 | Singapore | CK quốc tế SP-ITC | CIF |
| Mít vàng tách múi | kg | 160 | 24,00 | Canada | KV HCM | FCA |
| Quả sầu đông lạnh | kg | 756 | 1,85 | Nhật Bản | Cát Lái | FOB |
| Quả thanh long tươi | kg | 5.000 | 0,80 | Lào | Lao Bảo | DAF |
| Thanh long ruột đỏ S8 | kg | 165 | 7,12 | Bỉ | KV HCM | C&F |
| Quả na tươi | kg | 58 | 20,00 | UAE | KV HCM | C&F |
| Quả nhãn, đông lạnh | kg | 500 | 2,61 | Nhật Bản | Cái Mép | FOB |
| Quả xoài tươi | kg | 2.870 | 3,10 | Nhật Bản | Cái Mép | C&F |
| Trái chôm chôm | kg | 258 | 8,00 | Anh | KV HCM | C&F |
| Trái măng cụt tươi | kg | 160 | 9,00 | Tây Ban Nha | KV HCM | C&F |
| Trái nhãn tươi | kg | 2.400 | 11,00 | Mỹ | KV HCM | C&F |
| Trái táo xanh | kg | 132 | 9,00 | Canada | KV HCM | FCA |
| Nhóm rau củ | | | | | | |
| Đậu đũa tươi | kg | 150 | 10,72 | Thụy Sĩ | KV HCM | C&F |
| Đậu bắp cắt đông lạnh | kg | 6.480 | 2,68 | Nhật Bản | Cát Lái | C&F |
| Đậu Hà Lan tươi | kg | 8.640 | 1,65 | Đài Loan | Tân Vũ | C&F |
| Bắp cải tím | kg | 27.000 | 0,34 | Đài Loan | Cát Lái | C&F |
| Cải rổ | kg | 55 | 11,22 | Thụy Sĩ | KV HCM | C&F |
| Cải thảo | kg | 19.320 | 0,37 | Đài Loan | Cát Lái | C&F |
| Cần tây | kg | 25.000 | 0,50 | Đài Loan | Cát Lái | C&F |
| Củ riềng tươi | kg | 876 | 0,95 | Malaysia | Cát Lái | C&F |

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

| Tên hàng | ĐVT | Lượng | Đơn giá (USD) | Thị trường | Cảng, ck | Đk giao |
|--------------------------------------|------|---------|---------------|------------|-------------------|---------|
| Hành lá | kg | 61 | 12,03 | Thụy Sĩ | KV HCM | C&F |
| Húng quế | kg | 179 | 4,50 | Pháp | KV HCM | FCA |
| Ớt đỏ | kg | 450 | 5,40 | Canada | KV HCM | C&F |
| Khoai lang vàng | kg | 154 | 9,00 | Malaysia | Cái Mép | FOB |
| Nấm hương khô | kg | 500 | 9,90 | Hàn Quốc | Đình Vũ | CFR |
| Ngò gai | kg | 316 | 4,50 | Pháp | KV HCM | FCA |
| Rau muống tươi | kg | 130 | 10,71 | Thụy Sĩ | KV HCM | C&F |
| Rau tía tô tươi | kg | 47 | 20,00 | UAE | KV HCM | C&F |
| Súp lơ xanh tươi | kg | 9.504 | 1,30 | Đài Loan | Cảng Xanh | C&F |
| Nhóm hoa tươi | | | | | | |
| Hoa cát tường tươi | cành | 9.000 | 0,82 | Australia | KV HCM | CFR |
| Hoa cẩm chướng tươi | cành | 3.000 | 0,52 | Singapore | KV HCM | CFR |
| Hoa cúc các loại tươi | cành | 27.860 | 0,60 | Australia | KV HCM | CFR |
| Hoa cúc trắng cắt cành loại A | cành | 153.000 | 0,13 | Hàn Quốc | Cát Lái | CFR |
| Hoa hồng tươi | cành | 1.120 | 0,65 | Philippin | KV HCM | CFR |
| Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành | cành | 17.943 | 4,10 | Nhật Bản | Cái Mép | C&F |
| Hoa lily tươi | cành | 900 | 1,87 | Singapore | KV HCM | CFR |
| Hoa thủy tiên tươi | cành | 7.190 | 0,28 | Đài Loan | Cát Lái | CFR |
| Nhóm sản phẩm đã qua chế biến | | | | | | |
| Đậu bắp sấy giòn | kg | 4.122 | 10,60 | Mỹ | Cái Mép | FOB |
| Đậu cove sấy giòn | kg | 4.536 | 11,30 | Mỹ | Cái Mép | FOB |
| Đu đủ sấy dẻo, đã chế biến sấy khô | kg | 1.400 | 5,07 | Hàn Quốc | Đình Vũ | CFR |
| Bông cải xanh sấy giòn | kg | 3.096 | 12,40 | Nhật Bản | Cát Lái | C&F |
| Bí đỏ sấy giòn | kg | 442 | 9,60 | Nhật Bản | KV HCM | C&F |
| Cơm dừa nạo sấy | kg | 20.000 | 2,49 | Côlômbia | Cát Lái | CIF |
| Cà chua bi sấy giòn | kg | 251 | 13,80 | Nhật Bản | KV HCM | C&F |
| Cà tím sấy giòn | kg | 585 | 11,10 | Nhật Bản | KV HCM | C&F |
| Cần tây sấy | kg | 300 | 13,84 | Thái Lan | Cát Lái | FOB |
| Chuối sấy | kg | 154 | 5,50 | Malaysia | Cái Mép | FOB |
| Củ cải sấy khô | kg | 406 | 10,70 | Nhật Bản | Cái Mép | C&F |
| Dừa sấy dẻo đã chế biến sấy khô | kg | 2.250 | 6,45 | Hàn Quốc | Hải Phòng | CFR |
| Khoai môn sấy | kg | 154 | 9,40 | Malaysia | Cái Mép | FOB |
| Mít sấy giòn | kg | 7.672 | 7,00 | Ba Lan | CK quốc tế SP-ITC | FOB |
| Tía tô sấy khô | kg | 2.400 | 6,20 | Nhật Bản | Cái Mép | C&F |
| Xoài dẻo | kg | 876 | 2,90 | Đài Loan | Cát Lái | CFR |

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 46/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 18 tháng 8 năm 2023

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh